CHÍNH PHỦ -------	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ----------
Số: 275/2026/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 08 tháng 7 năm 2026*

NGHỊ ĐỊNH

QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC HÓA CHẤT VÀ VẬT LIỆU NỔ CÔNG NGHIỆP

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 67/2020/QH14 và Luật số 88/2025/QH15;

Căn cứ Luật Hóa chất số 69/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phòng, chống ma túy số 120/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ số 42/2024/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và vật liệu nổ công nghiệp.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định các hành vi vi phạm hành chính; trường hợp vi phạm nhiều lần, hành vi đã kết thúc, hành vi đang thực hiện; hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả; thi hành các hình thức xử phạt vi phạm hành chính, các biện pháp khắc phục hậu quả, xử lý vi phạm hành chính trên môi trường điện tử; thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính và thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực hóa chất và vật liệu nổ công nghiệp.

2. Các hành vi mua bán chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn chưa có số đăng ký lưu hành tại Việt Nam do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp; mua bán chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn có chứa hoạt chất nằm trong Danh mục hoạt chất cấm sử dụng trong chế phẩm diệt côn

trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế bị xử phạt theo quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

3. Hành vi nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn chưa có số đăng ký lưu hành tại Việt Nam hoặc giấy phép nhập khẩu do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp; nhập khẩu hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn chứa hoạt chất nằm trong Danh mục hoạt chất cấm sử dụng trong hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế bị xử phạt theo quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

4. Các hành vi sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn chưa có số đăng ký lưu hành tại Việt Nam do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp; sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn có chứa hoạt chất nằm trong Danh mục hoạt chất cấm sử dụng trong chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế bị xử phạt theo quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài (sau đây gọi chung là tổ chức, cá nhân) có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và vật liệu nổ công nghiệp thuộc lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Người có thẩm quyền lập biên bản, người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và vật liệu nổ công nghiệp và cá nhân, tổ chức khác có liên quan.

3. Tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và vật liệu nổ công nghiệp theo Nghị định này bao gồm:

a) Tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp, bao gồm: doanh nghiệp tư nhân, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh và các đơn vị phụ thuộc doanh nghiệp (chi nhánh, văn phòng đại diện);

b) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và các tổ chức khác được thành lập theo quy định của Luật Hợp tác xã;

c) Tổ chức được thành lập theo quy định của Luật Đầu tư, Luật Thương mại, gồm: nhà đầu tư trong nước, nhà đầu tư nước ngoài (trừ nhà đầu tư là cá nhân) và tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; văn phòng đại diện, chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam; văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam;

d) Tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội;

đ) Đơn vị sự nghiệp công lập;

e) Cơ quan nhà nước có hành vi vi phạm mà hành vi đó không thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước được giao;

g) Các tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật.

4. Hộ gia đình, hộ kinh doanh, cộng đồng dân cư vi phạm các quy định của Nghị định này bị xử phạt như đối với cá nhân vi phạm.

Điều 3. Hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả

1. Hình thức xử phạt chính:

a) Cảnh cáo;

b) Phạt tiền.

2. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng có thời hạn đối với Giấy phép, Giấy chứng nhận, Chứng chỉ trong lĩnh vực hóa chất và vật liệu nổ công nghiệp bao gồm: Chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất; giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất vật liệu nổ công nghiệp; giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; giấy phép kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp; giấy phép dịch vụ nổ mìn; giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ;

b) Đình chỉ có thời hạn một phần hoặc toàn bộ hoạt động hóa chất, hoạt động vật liệu nổ công nghiệp;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất, vật liệu nổ công nghiệp.

3. Ngoài các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c, d, đ, e, h, i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này bị áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả sau đây:

a) Buộc nộp lại Giấy phép, Giấy chứng nhận, Chứng chỉ trong lĩnh vực hóa chất và vật liệu nổ công nghiệp bị viết thêm, tẩy xóa, sửa chữa làm thay đổi nội dung cho cơ quan, người có thẩm quyền đã cấp;

b) Buộc hủy bỏ kết quả kiểm tra huấn luyện an toàn hóa chất của tổ chức, cá nhân trong hoạt động hóa chất;

c) Buộc tái chế chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế còn có khả năng tái chế;

d) Buộc khắc phục tình trạng không đảm bảo an toàn trong sản xuất, thử nghiệm, đánh giá vật liệu nổ công nghiệp;

đ) Buộc khắc phục tình trạng không đảm bảo an ninh, an toàn trong quá trình bảo quản vật liệu nổ công nghiệp, trong xây dựng, trang bị các loại công cụ hỗ trợ, phương tiện, công trình bảo vệ, canh gác trong kho vật liệu nổ công nghiệp;

e) Buộc di chuyển hàng vật liệu nổ công nghiệp dự trữ đến kho, địa điểm theo quy định;

g) Buộc hủy hợp đồng đã ký trái quy định;

h) Buộc khắc phục tình trạng không bảo đảm các quy định về điều kiện sản xuất hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn;

i) Buộc khắc phục tình trạng không bảo đảm duy trì điều kiện của cơ sở thực hiện khảo nghiệm, kiểm nghiệm chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế.

4. Số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính theo quy định tại Nghị định này là vật, tiền, giấy tờ có giá hoặc tài sản khác có được từ vi phạm hành chính mà cá nhân, tổ chức đó đã thực hiện và được xác định như sau:

a) Số lợi bất hợp pháp thu được bằng tiền là toàn bộ số tiền tổ chức, cá nhân thu được từ hành vi vi phạm hành chính và được tính bằng số tiền thu được từ việc chuyển nhượng, tiêu thụ hàng hóa, cung cấp dịch vụ vi phạm sau khi đã trừ chi phí trực tiếp cấu thành hàng hóa, dịch vụ căn cứ vào hồ sơ, chứng từ chứng minh tính hợp pháp, hợp lệ của các chi phí đó do cá nhân, tổ chức vi phạm cung cấp; trường hợp chuyển nhượng, tiêu thụ hàng cấm, hàng giả, hàng hóa nhập lậu hoặc cung cấp dịch vụ kinh doanh có điều kiện thì số lợi bất hợp pháp thu được bằng tiền là toàn bộ số tiền cá nhân, tổ chức thu được từ việc chuyển nhượng, tiêu thụ hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ đó;

b) Số lợi bất hợp pháp thu được bằng giấy tờ có giá là toàn bộ giấy tờ có giá mà tổ chức, cá nhân vi phạm thu được từ hành vi vi phạm hành chính. Trường hợp giấy tờ có giá đã được chuyển nhượng thì số lợi bất hợp pháp được xác định bằng số tiền thực tế thu được tại thời điểm chuyển nhượng; trường hợp giấy tờ có giá đã bị tẩu tán, tiêu hủy thì số lợi bất hợp pháp được xác định theo giá trị sổ sách của tổ chức phát hành giấy tờ có giá tại thời điểm tẩu tán, tiêu hủy;

c) Số lợi bất hợp pháp là vật, tài sản khác mà tổ chức, cá nhân vi phạm thu được từ hành vi vi phạm hành chính là các tài sản khác theo quy định của Bộ luật Dân sự.

Trường hợp vật, tài sản khác không phải hàng cấm, hàng giả, hàng hóa nhập lậu đã được chuyển nhượng, tiêu thụ hoặc tiêu hủy thì số lợi bất hợp pháp được xác định bằng số tiền tương đương giá trị thị trường của tài sản cùng loại hoặc xác định theo giá trị sổ sách của tài sản (nếu không có giá trị thị trường) hoặc xác định bằng giá trị tiền của tài sản ghi trên tờ khai xuất khẩu, tờ khai nhập khẩu (nếu là hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu) của tổ chức, cá nhân vi phạm sau khi trừ chi phí trực tiếp cấu thành hàng hóa căn cứ vào hồ sơ, chứng từ chứng minh tính hợp pháp, hợp lệ của các chi phí đó.

Trường hợp vật, tài sản khác là hàng cấm, hàng giả, hàng hóa nhập lậu đã được chuyển nhượng, tiêu thụ thì số lợi bất hợp pháp được xác định là tổng số tiền mà tổ chức, cá nhân nhận được khi thực hiện chuyển nhượng.

5. Quá thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hết thời hạn thi hành quyết định xử phạt hoặc quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả buộc đưa ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc buộc tái xuất tang vật vi phạm ghi trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính về các hành vi vi phạm quy định tại Điều 21, Điều 22, Điều 23, Điều 47, Điều 59 Nghị định này chưa được thực hiện thì người có thẩm quyền áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả buộc đưa ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc buộc tái xuất tang vật vi phạm quy định tại Điều 62, Điều 63, Điều 64, khoản 4, khoản 5, khoản 6 và khoản 7 Điều 65, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 66, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 69, khoản 4, khoản 5 và khoản 6 Điều 70, khoản 4, khoản 5, khoản 6 và khoản 7 Điều 71 của Nghị định này xem xét quyết định áp dụng hình thức xử phạt bổ sung hoặc biện pháp khắc phục hậu quả như sau:

a) Tịch thu đối với các loại tang vật vi phạm, trừ trường hợp áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm b khoản này. Biên bản tịch thu tang vật vi phạm hành chính thực hiện theo Mẫu MBB20 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính;

b) Buộc tiêu hủy tang vật vi phạm hành chính là hàng hóa, vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng và môi trường, văn hóa phẩm có nội dung độc hại. Biên bản tiêu hủy tang vật vi phạm hành chính thực hiện theo Mẫu MBB21 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính;

c) Buộc nộp lại số tiền bằng với giá trị tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật trong trường hợp không thể áp dụng hình thức xử phạt bổ sung quy định tại điểm a khoản này.

6. Khi áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả buộc đưa ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc buộc tái xuất tang vật vi phạm thì Quyết định xử phạt vi phạm hành chính hoặc quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả phải ghi rõ việc áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, b, c khoản 5 Điều này.

7. Trường hợp chưa hết thời hạn quy định tại khoản 5 Điều này mà tổ chức, cá nhân vi phạm có văn bản đề nghị cơ quan hải quan áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả buộc tiêu hủy tang vật vi phạm hành chính là hàng hóa, vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng và môi trường, văn hóa phẩm có nội dung độc hại; tịch thu đối với các loại tang vật khác do không thực hiện được biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 21, Điều 22, Điều 23, Điều 47, Điều 59 Nghị định này thì người có thẩm quyền áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả buộc đưa ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc buộc tái xuất tang vật vi phạm quy định tại Điều 62, Điều 63, Điều 64, khoản 4, khoản 5, khoản 6 và khoản 7 Điều 65, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 66, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 69, khoản 4, khoản 5 và khoản 6 Điều 70, khoản 4, khoản 5, khoản 6 và khoản 7 Điều 71 của Nghị định này xem xét quyết định.

Điều 4. Quy định về mức phạt tiền và thẩm quyền xử phạt đối với cá nhân, tổ chức

1. Mức phạt tiền tối đa đối với mỗi hành vi vi phạm hành chính của cá nhân trong lĩnh vực hóa chất là 50.000.000 đồng, trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp là 100.000.000 đồng.

2. Mức phạt tiền đối với các hành vi quy định tại Chương II của Nghị định này là mức phạt được áp dụng đối với một hành vi vi phạm hành chính của cá nhân (trừ quy định tại Điều 9, Điều 11 và Điều 13 Nghị định này). Mức phạt tiền đối với tổ chức bằng 02 lần mức phạt tiền đối với cá nhân có cùng một hành vi vi phạm hành chính.

3. Mức phạt tiền theo thẩm quyền quy định tại Chương III Nghị định này được áp dụng đối với một hành vi vi phạm hành chính của cá nhân. Mức phạt tiền theo thẩm quyền đối với một hành vi vi phạm hành chính của tổ chức bằng 02 lần mức phạt tiền đối với cá nhân.

Điều 5. Quy định về trường hợp vi phạm nhiều lần, hành vi vi phạm đã kết thúc, hành vi vi phạm đang thực hiện; thi hành các hình thức xử phạt vi phạm hành chính, các biện pháp khắc phục hậu quả, xử lý vi phạm hành chính trên môi trường điện tử trong lĩnh vực hóa chất và vật liệu nổ công nghiệp

1. Cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính nhiều lần đối với hành vi vi phạm tại Nghị định này thì xử phạt vi phạm hành chính một lần về hành vi vi phạm, đồng thời áp dụng tình tiết tăng nặng vi phạm hành chính nhiều lần đối với bánh vi vi phạm hành chính, trừ các hành vi vi phạm liên quan đến giấy phép, điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu quy định tại khoản 3 Điều 21, khoản 3 Điều 22, khoản 2 Điều 23, Điều 47 và điểm a khoản 4 Điều 59 Nghị định này thì áp dụng hình thức xử phạt hành chính đối với từng lần vi phạm.

2. Việc xác định hành vi vi phạm hành chính đã kết thúc, hành vi vi phạm hành chính đang thực hiện để tính thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính được thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

3. Việc thi hành các hình thức xử phạt vi phạm hành chính và biện pháp khắc phục hậu quả thực hiện theo quy định tại Mục 2 Chương III Phần thứ hai Luật Xử lý vi phạm hành chính và Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính.

4. Biên bản, tài liệu, văn bản hoặc giấy tờ liên quan khác ghi nhận việc thi hành các hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả phải có trong hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 57 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

5. Việc xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và vật liệu nổ công nghiệp trên môi trường điện tử được thực hiện theo quy định tại Điều 28a, Điều 28b Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 68/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 3 năm 2025 và Nghị định số 190/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Điều 6. Thủ tục xử phạt đối với những hành vi đồng thời được quy định trong Bộ luật Hình sự

1. Khi phát hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 55, khoản 6 Điều 58; khoản 4, khoản 5 Điều 59; khoản 5, điểm b, d khoản 6 Điều 60 Nghị định này thì người có thẩm quyền đang thụ lý vụ việc phải chuyển hồ sơ vụ vi phạm đến cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự để truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định tại Điều 62 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

2. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự ban hành một trong các quyết định không khởi tố vụ án hình sự, quyết định hủy bỏ quyết định khởi tố vụ án hình sự, quyết định đình chỉ điều tra, quyết định đình chỉ vụ án, quyết định đình chỉ vụ án đối với bị can, miễn trách nhiệm hình sự theo bản án, nếu hành vi có dấu hiệu vi phạm hành chính thì người có thẩm quyền của cơ quan đang thụ lý vụ án phải xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền hoặc chuyển hồ sơ vụ vi phạm đến người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại khoản 1 Điều 63 Luật Xử lý vi phạm hành chính được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 13 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính để xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Nghị định này.

Chương II

VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT, MỨC PHẠT TRONG LĨNH VỰC HÓA CHẤT VÀ VẬT LIỆU NỔ CÔNG NGHIỆP

Mục 1. VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT

Điều 7. Vi phạm quy định về áp dụng nguyên tắc hóa học xanh

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi áp dụng không đúng nội dung của mỗi nguyên tắc hóa học xanh bắt buộc sau đây:

a) Sử dụng quy trình sản xuất giảm hoặc không tạo ra chất thải nguy hại;

b) Tăng hiệu quả sử dụng năng lượng;

c) Phân tích theo thời gian thực để giám sát và kiểm soát việc phát thải;

d) Áp dụng các biện pháp giảm thiểu khả năng xảy ra sự cố.

2. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi áp dụng thiếu mỗi nguyên tắc hóa học xanh bắt buộc sau đây:

a) Sử dụng quy trình sản xuất giảm hoặc không tạo ra chất thải nguy hại;

b) Tăng hiệu quả sử dụng năng lượng;

c) Phân tích theo thời gian thực để giám sát và kiểm soát việc phát thải;

d) Áp dụng các biện pháp giảm thiểu khả năng xảy ra sự cố.

Điều 8. Vi phạm quy định về khoảng cách an toàn đối với địa điểm thực hiện dự án hóa chất

1. Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không tuân thủ các yêu cầu khoảng cách an toàn đối với các dự án hóa chất thuộc đối tượng phải tuân thủ khoảng cách an toàn theo quy định và không thuộc đối tượng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư.

2. Phạt tiền từ 35.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi không tuân thủ các yêu cầu về khoảng cách an toàn đối với các dự án hóa chất thuộc đối tượng phải tuân thủ khoảng cách an toàn theo quy định và thuộc đối tượng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư.

Điều 9. Vi phạm quy định về điều kiện đối với tổ chức thực hiện hoạt động tư vấn xây dựng dự án hóa chất

1. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi có cá nhân tham gia thực hiện hoạt động tư vấn xây dựng dự án hóa chất không đáp ứng một điều kiện như sau:

a) Trường hợp tham gia hoạt động tư vấn xây dựng đối với dự án hóa chất có công trình cấp I trở lên: Có kinh nghiệm đảm nhận một trong các vị trí về kỹ thuật, công nghệ, an toàn hóa chất tại các dự án hóa chất ít hơn 07 năm hoặc chưa từng tham gia hoạt động tư vấn xây dựng đối với dự án hóa chất có công trình cấp I trở lên;

b) Trường hợp tham gia hoạt động tư vấn xây dựng đối với dự án hóa chất có công trình cấp II: Có kinh nghiệm đảm nhận một trong các vị trí về kỹ thuật, công nghệ, an toàn hóa chất tại các dự án hóa chất ít hơn 04 năm hoặc chưa từng tham gia hoạt động tư vấn xây dựng đối với dự án hóa chất có công trình cấp I trở lên;

c) Trường hợp tham gia hoạt động tư vấn xây dựng đối với dự án hóa chất có công trình cấp III trở xuống: Có kinh nghiệm đảm nhận một trong các vị trí về kỹ thuật, công nghệ, an toàn hóa chất tại các dự án hóa chất ít hơn 02 năm hoặc chưa từng tham gia hoạt động tư vấn xây dựng đối với dự án hóa chất;

d) Không có bằng cử nhân hoặc tương đương trở lên về các ngành đào tạo về hóa học thuộc danh mục quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 25/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển ngành công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất.

2. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi không có cá nhân tham gia thực hiện hoạt động tư vấn xây dựng dự án hóa chất.

Điều 10. Vi phạm quy định điều kiện đối với cá nhân thực hiện hoạt động tư vấn lựa chọn công nghệ, thiết bị đối với dự án hóa chất trong trường hợp chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp Chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi cá nhân thực hiện hoạt động tư vấn lựa chọn công nghệ, thiết bị đối với dự án hóa chất thuộc phạm vi hoạt động của chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất Hạng A3 không đáp ứng điều kiện thời gian kinh nghiệm tham gia công việc về công nghệ, kỹ thuật hóa học từ 04 năm trở lên.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với mỗi hành vi vi phạm sau đây:

a) Cá nhân thực hiện hoạt động tư vấn lựa chọn công nghệ, thiết bị đối với dự án hóa chất thuộc phạm vi hoạt động của chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất Hạng A2 không đáp ứng điều kiện thời gian kinh nghiệm tham gia công việc về công nghệ, kỹ thuật hóa học từ 04 năm trở lên;

b) Cá nhân thực hiện hoạt động tư vấn lựa chọn công nghệ, thiết bị đối với dự án hóa chất thuộc phạm vi hoạt động của chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất Hạng A2 không đáp ứng điều kiện về kinh nghiệm công tác thực hiện các công việc liên quan đến tư vấn lựa chọn công nghệ, thiết bị từ 02 dự án hóa chất có công trình cấp III trở lên.

3. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với mỗi hành vi vi phạm sau đây:

a) Cá nhân thực hiện hoạt động tư vấn lựa chọn công nghệ, thiết bị đối với dự án hóa chất thuộc phạm vi hoạt động của chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất Hạng A1 không đáp ứng điều kiện thời gian kinh nghiệm tham gia công việc về công nghệ, kỹ thuật hóa học từ 07 năm trở lên;

b) Cá nhân thực hiện hoạt động tư vấn lựa chọn công nghệ, thiết bị đối với dự án hóa chất thuộc phạm vi hoạt động của chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất Hạng A1 không đáp ứng điều kiện về kinh nghiệm công tác thực hiện các công việc liên quan đến tư vấn lựa chọn công nghệ, thiết bị từ 02 dự án hóa chất có công trình cấp II trở lên.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi cá nhân thực hiện hoạt động tư vấn lựa chọn công nghệ, thiết bị đối với dự án hóa chất không có bằng cử nhân hoặc tương đương trở lên về các ngành đào tạo về hóa học thuộc danh mục quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 25/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển ngành công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất.

Điều 11. Vi phạm quy định về điều kiện đối với tổ chức thực hiện hoạt động tư vấn lựa chọn công nghệ, thiết bị đối với dự án hóa chất

1. Phạt tiền từ 35.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với tổ chức có hành vi thực hiện công việc liên quan đến tư vấn lựa chọn công nghệ, thiết bị đối với dự án hóa chất có công trình cấp III, cấp IV mà không có tư vấn viên có chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất Hạng A3 trở lên là người lao động thuộc tổ chức theo quy định của pháp luật về lao động.

2. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với tổ chức có hành vi thực hiện công việc liên quan đến tư vấn lựa chọn công nghệ, thiết bị đối với dự án hóa chất có công trình cấp II mà không có tư vấn viên có chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất Hạng A2 trở lên là người lao động thuộc tổ chức theo quy định của pháp luật về lao động.

3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với tổ chức có hành vi thực hiện các công việc liên quan đến tư vấn lựa chọn công nghệ, thiết bị đối với dự án hóa chất có công trình cấp I mà có ít hơn 02 tư vấn viên có chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất Hạng A1 là người lao động thuộc tổ chức theo quy định của pháp luật về lao động.

4. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với tổ chức có hành vi thực hiện các công việc liên quan đến tư vấn lựa chọn công nghệ, thiết bị mà không có phần mềm phục vụ công tác thiết kế, lựa chọn công nghệ, thiết bị.

Điều 12. Vi phạm quy định điều kiện đối với cá nhân hoạt động tư vấn an toàn, an ninh hóa chất trong trường hợp chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp Chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với mỗi hành vi không đáp ứng điều kiện về kinh nghiệm đối với cá nhân hoạt động tư vấn an toàn, an ninh hóa chất sau đây:

a) Có thời gian kinh nghiệm công tác tại vị trí liên quan đến hoạt động an toàn hóa chất ít hơn tiêu chuẩn về thời gian kinh nghiệm của người huấn luyện nội dung lý thuyết chuyên ngành có trình độ từ đại học trở lên theo quy định tại pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động;

b) Không đáp ứng điều kiện kinh nghiệm nghề nghiệp tương ứng với nội dung tư vấn theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Nghị định số 25/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển ngành công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi cá nhân hoạt động tư vấn an toàn, an ninh hóa chất không có bằng cử nhân hoặc tương đương trở lên ngành đào tạo về hóa học thuộc danh mục quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 25/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển ngành công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất.

Điều 13. Vi phạm quy định về : điều kiện đối với tổ chức thực hiện hoạt động tư vấn an toàn, an ninh hóa chất

1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi có trang thiết bị bảo vệ cá nhân phục vụ thực hành hoặc diễn tập ứng phó sự cố hóa chất nhưng không phù hợp với đặc tính nguy hiểm của các loại hóa chất theo quy định của pháp luật.

2. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng tư vấn viên đảm nhận nhiệm vụ tư vấn có chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất nhưng không phù hợp với

công việc đảm nhận theo quy định hoặc sử dụng tư vấn viên đảm nhận nhiệm vụ tư vấn nhưng không có chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất.

3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi không có tư vấn viên đảm nhận nhiệm vụ tư vấn.

4. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi không có trang thiết bị bảo vệ cá nhân hoặc không có phương tiện, thiết bị phục vụ thực hành hoặc diễn tập ứng phó sự cố hóa chất.

Điều 14. Vi phạm quy định về hoạt động tư vấn lựa chọn công nghệ, thiết bị đối với dự án hóa chất và tư vấn an toàn, an ninh hóa chất của cá nhân theo Chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với hành vi viết thêm, tẩy xóa, sửa chữa làm thay đổi nội dung ghi trong Chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất.

2. Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với mỗi hành vi vi phạm sau:

a) Cho thuê, cho mượn, cầm cố, thế chấp, bán, chuyển nhượng Chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất;

b) Thuê, mượn, nhận cầm cố, nhận thế chấp, mua, nhận chuyển nhượng Chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng trong trường hợp không thực hiện quy định về cấp lại, cấp điều chỉnh Chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất khi chứng chỉ tư vấn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất hoặc hư hỏng, điều chỉnh, bổ sung thông tin cá nhân, ghi sai thông tin do lỗi của cơ quan cấp chứng chỉ hoặc điều chỉnh hạng, nhóm chứng chỉ tư vấn.

4. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện hoạt động tư vấn không đúng phạm vi ghi trong Chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất.

5. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng trong trường hợp hoạt động tư vấn của cá nhân đạt đủ điều kiện mà không có Chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất hoặc tiếp tục hoạt động tư vấn trong thời gian bị cơ quan có thẩm quyền tước quyền sử dụng Chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất.

6. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng Chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại Chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất bị viết thêm, tẩy xóa, sửa chữa làm thay đổi nội dung do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này cho cơ quan, người có thẩm quyền đã cấp.

Mục 2. VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG HÓA CHẤT

Điều 15. Vi phạm quy định về điều kiện về đảm bảo an toàn trong sản xuất, kinh doanh hóa chất và dịch vụ tồn trữ hóa chất

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với mỗi hành vi sau đây:

a) Nhà xưởng, kho chứa hóa chất có bảng nội quy về an toàn hóa chất, có biển báo nguy hiểm nhưng chưa phù hợp với mức độ nguy hiểm của hóa chất;

b) Các biển báo thể hiện các đặc tính nguy hiểm của hóa chất thiếu một trong các thông tin sau: Mã nhận dạng hóa chất; hình đồ cảnh báo, từ cảnh báo, cảnh báo nguy cơ;

c) Có trang thiết bị, phương tiện ứng cứu sự cố nhưng chưa phù hợp với các đặc tính nguy hiểm của hóa chất và khối lượng hóa chất tồn trữ tại cơ sở;

d) Nhà xưởng, kho chứa sản xuất hóa chất có điều kiện, hóa chất cần kiểm soát đặc biệt, hóa chất cấm có quy trình thao tác an toàn nhưng không được niêm yết tại khu vực sản xuất hóa chất có điều kiện, hóa chất cần kiểm soát đặc biệt, hóa chất cấm;

đ) Có phương án kiểm soát phòng, chống thất thoát hóa chất cần kiểm soát đặc biệt, hóa chất cấm nhưng không theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với mỗi hành vi sau đây:

a) Nhà xưởng, kho chứa hóa chất không có bảng nội quy về an toàn hóa chất theo quy định của pháp luật;

b) Nhà xưởng, kho chứa hóa chất không có biển báo nguy hiểm theo quy định của pháp luật;

c) Nhà xưởng, kho chứa hóa chất không có trang thiết bị, phương tiện ứng cứu sự cố theo quy định của pháp luật;

d) Nhà xưởng, kho chứa sản xuất hóa chất có điều kiện, hóa chất cần kiểm soát đặc biệt, hóa chất cấm không có quy trình thao tác an toàn theo quy định của pháp luật.

3. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với mỗi hành vi sau đây:

a) Nhà xưởng, kho chứa không đạt yêu cầu theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hoặc không phù hợp với tính chất, quy mô và công nghệ sản xuất, lưu trữ hóa chất theo quy định của pháp luật;

b) Hóa chất trong kho không được bảo quản theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành, không đảm bảo yêu cầu an toàn, không thuận lợi cho công tác ứng phó sự cố hóa chất theo quy định của pháp luật;

c) Hóa chất có điều kiện, hóa chất cần kiểm soát đặc biệt, hóa chất cấm không được phân khu, sắp xếp theo tính chất của từng loại hóa chất theo quy định của pháp luật;

d) Bảo quản các hóa chất có điều kiện, hóa chất cần kiểm soát đặc biệt, hóa chất cấm có khả năng phản ứng với nhau hoặc có yêu cầu về phòng, chống cháy nổ khác nhau trong cùng một khu vực theo quy định của pháp luật;

đ) Không có phương án kiểm soát phòng, chống thất thoát hóa chất cần kiểm soát đặc biệt, hóa chất cấm theo quy định của pháp luật.

4. Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi kinh doanh hóa chất mà không có kho tồn trữ hóa chất hoặc không thuê kho của tổ chức, cá nhân được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất.

5. Phạt tiền từ 35.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất hóa chất mà không có kho tồn trữ hóa chất.

6. Phạt tiền từ 45.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với mỗi hành vi liên quan đến sản xuất hóa chất cấm như sau:

a) Sản xuất Hóa chất Bảng 1 tại cơ sở quy mô đơn lẻ không thực hiện trong các thiết bị phản ứng không cấu thành sản xuất liên tục;

b) Sản xuất Hóa chất Bảng 1 tại cơ sở quy mô đơn lẻ với dung tích của các thiết bị phản ứng vượt quá 100 lít hoặc tổng dung tích của các thiết bị phản ứng có dung tích trên 5 lít vượt quá 500 lít;

c) Sản xuất Hóa chất Bảng 1 tại cơ sở khác với cơ sở quy mô đơn lẻ cho mục đích quốc phòng, an ninh với tổng sản lượng vượt quá 10 kg/năm;

d) Sản xuất Hóa chất Bảng 1 tại cơ sở khác với cơ sở quy mô đơn lẻ cho mục đích nghiên cứu, y tế hoặc dược phẩm với sản lượng vượt quá 100 gam/năm đối với một hóa chất hoặc tổng sản lượng vượt quá 10 kg/năm;

đ) Sản xuất Hóa chất Bảng 1 tại cơ sở khác với cơ sở quy mô đơn lẻ cho mục đích thí nghiệm với tổng sản lượng vượt quá 100 gam/năm.

7. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ hoạt động sản xuất, kinh doanh hóa chất từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm tại khoản 4, khoản 5 và khoản 6 Điều này.

Điều 16. Vi phạm quy định về hoạt động sản xuất, kinh doanh theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất có điều kiện

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với hành vi viết thêm, tẩy xóa, sửa chữa làm thay đổi nội dung ghi trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất có điều kiện.

2. Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với mỗi hành vi vi phạm sau:

a) Cho thuê, cho mượn, cầm cố, thế chấp, bán, chuyển nhượng Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất có điều kiện;

b) Thuê, mượn, nhận cầm cố, nhận thế chấp, mua, nhận chuyển nhượng Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất có điều kiện.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng trong trường hợp không thực hiện quy định về cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất có điều kiện khi có thay đổi về thông tin đăng ký thành lập của tổ chức.

4. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất, kinh doanh hóa chất có điều kiện không đúng địa điểm ghi trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất có điều kiện.

5. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng trong trường hợp hoạt động sản xuất, kinh doanh hóa chất có điều kiện mà không có Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất có điều kiện hoặc tiếp tục hoạt động sản xuất, kinh doanh hóa chất có điều kiện trong thời gian bị cơ quan có thẩm quyền đình chỉ hoạt động sản xuất, kinh doanh hóa chất có điều kiện.

6. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ (một phần) hoạt động sản xuất, kinh doanh đối với loại hóa chất vi phạm theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất có điều kiện từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất có điều kiện bị viết thêm, tẩy xóa, sửa chữa làm thay đổi nội dung đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này cho cơ quan, người có thẩm quyền đã cấp;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm tại khoản 2, khoản 4 và khoản 5 Điều này.

Điều 17. Vi phạm quy định về hoạt động sản xuất, kinh doanh theo Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt

1. Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi viết thêm, tẩy xóa, sửa chữa làm thay đổi nội dung ghi trong Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với mỗi hành vi vi phạm sau:

a) Cho thuê, cho mượn, cầm cố, thế chấp, bán, chuyển nhượng Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt;

b) Thuê, mượn, nhận cầm cố, nhận thế chấp, mua, nhận chuyển nhượng Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt.

3. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện quy định về cấp lại Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt khi có thay đổi về thông tin đăng ký thành lập của tổ chức.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất, kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt không đúng địa điểm, vượt quy mô ghi trong Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt.

5. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất, kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt mà không có Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt hoặc tiếp tục hoạt động sản xuất, kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt trong thời gian bị cơ quan có thẩm quyền đình chỉ hoạt động sản xuất, kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt.

6. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ (một phần) hoạt động sản xuất, kinh doanh đối với loại hóa chất vi phạm theo Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt từ 06 tháng đến 12 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt bị viết thêm, tẩy xóa, sửa chữa làm thay đổi nội dung đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này cho cơ quan, người có thẩm quyền đã cấp;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm tại khoản 2, khoản 4 và khoản 5 Điều này.

Điều 18. Vi phạm quy định về hoạt động sản xuất theo Giấy phép sản xuất hóa chất cấm

1. Phạt tiền từ 12.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi viết thêm, tẩy xóa, sửa chữa làm thay đổi nội dung ghi trong Giấy phép sản xuất hóa chất cấm.

2. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với mỗi hành vi vi phạm sau:

a) Cho thuê, cho mượn, cầm cố, thế chấp, bán, chuyển nhượng Giấy phép sản xuất hóa chất cấm;

b) Thuê, mượn, nhận cầm cố, nhận thế chấp, mua, nhận chuyển nhượng Giấy phép sản xuất hóa chất cấm.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện quy định về cấp lại Giấy phép sản xuất hóa chất cấm khi có thay đổi về thông tin đăng ký thành lập của tổ chức.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất không đúng địa điểm, vượt quy mô ghi trong Giấy phép sản xuất hóa chất cấm.

5. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất hóa chất cấm mà không có Giấy phép sản xuất hóa chất cấm hoặc tiếp tục hoạt động sản xuất hóa chất cấm trong thời gian bị cơ quan có thẩm quyền đình chỉ hoạt động sản xuất hóa chất cấm.

6. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ (một phần) hoạt động sản xuất đối với loại hóa chất vi phạm theo Giấy phép sản xuất hóa chất cấm từ 06 tháng đến 12 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại Giấy phép sản xuất hóa chất cấm bị viết thêm, tẩy xóa, sửa chữa làm thay đổi nội dung đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này cho cơ quan, người có thẩm quyền đã cấp;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm tại khoản 2, khoản 4 và khoản 5 Điều này.

Điều 19. Vi phạm quy định về hoạt động tồn trữ theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với hành vi viết thêm, tẩy xóa, sửa chữa làm thay đổi nội dung ghi trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất.

2. Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Cho thuê, cho mượn, cầm cố, thế chấp, bán, chuyển nhượng Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất;

b) Thuê, mượn, nhận cầm cố, nhận thế chấp, mua, nhận chuyển nhượng Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng trong trường hợp không thực hiện quy định về cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất khi có thay đổi về thông tin đăng ký thành lập của cá nhân, tổ chức.

4. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi tồn trữ hóa chất không đúng địa điểm, vượt quy mô ghi trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất.

5. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng trong trường hợp hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất mà không có Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất hoặc tiếp tục hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất trong thời gian bị cơ quan có thẩm quyền đình chỉ hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất.

6. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ (một phần) hoạt động tồn trữ đối với loại hóa chất vi phạm theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất bị viết thêm, tẩy xóa, sửa chữa làm thay đổi nội dung đối với hành vi vi phạm tại khoản 1 Điều này cho cơ quan, người có thẩm quyền đã cấp;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm tại khoản 2, khoản 4 và khoản 5 Điều này.

Điều 20. Vi phạm quy định về kiểm soát hóa chất cần kiểm soát đặc biệt

1. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không lập phiếu kiểm soát mua, bán hóa chất cần kiểm soát đặc biệt trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày giao hàng cho mỗi lần giao hàng.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi bán hóa chất cần kiểm soát đặc biệt cho tổ chức không có giấy phép kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt hoặc cho tổ chức, cá nhân sử dụng hóa chất cần kiểm soát đặc biệt mà chưa thực hiện công bố loại hóa chất và mục đích sử dụng hóa chất trên Cơ sở dữ liệu chuyên ngành hóa chất.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ (một phần) hoạt động kinh doanh đối với loại hóa chất vi phạm theo Giấy phép kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm tại khoản 2 Điều này.

Điều 21. Vi phạm quy định về khai báo hóa chất nhập khẩu

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi khai báo không chính xác các thông tin theo biểu mẫu trên Cổng thông tin một cửa quốc gia và các văn bản, chứng từ, dữ liệu điện tử trong bộ hồ sơ khai báo hóa chất qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với mỗi hành vi sau đây khi thực hiện khai báo hóa chất nhập khẩu trên Cổng thông tin một cửa quốc gia:

a) Không đính kèm hóa đơn mua, bán hóa chất bản gốc và bản dịch tiếng Việt hoặc không đính kèm giấy báo hàng về cảng thay cho hóa đơn thương mại trong trường hợp đối với mặt hàng phi thương mại không có hóa đơn mua, bán hóa chất;

b) Không đính kèm Phiếu an toàn hóa chất;

c) Không cập nhật số liệu lên Cơ sở dữ liệu chuyên ngành hóa chất sau khi thực hiện nhập khẩu hóa chất.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện khai báo hóa chất nhập khẩu hoặc khai không đúng thông tin về hóa chất để được miễn khai báo hóa chất nhập khẩu.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc buộc tái xuất tang vật vi phạm hành chính trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được quyết định xử phạt đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này; trừ hàng hóa nhập khẩu đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép trong thời hạn nêu tại điểm này;

b) Buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 22. Vi phạm quy định về xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất có điều kiện, hóa chất cần kiểm soát đặc biệt

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi công bố sai mục đích sử dụng hoặc công bố thiếu thông tin theo quy định khi thực hiện nhập khẩu hóa chất có điều kiện, hóa chất cần kiểm soát đặc biệt để phục vụ mục đích sử dụng.

2. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện công bố khi thực hiện nhập khẩu hóa chất có điều kiện, hóa chất cần kiểm soát đặc biệt để phục vụ mục đích sử dụng.

3. Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất có điều kiện với mục đích kinh doanh mà không có Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất có điều kiện.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc buộc tái xuất tang vật vi phạm hành chính trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được quyết định xử phạt đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này; trừ hàng hóa nhập khẩu đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép trong thời hạn nêu tại điểm này;

b) Buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 23. Vi phạm quy định về hoạt động của Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với hành vi viết thêm, tẩy xóa, sửa chữa làm thay đổi nội dung ghi trong Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt.

2. Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Cho thuê, cho mượn, cầm cố, thế chấp, bán, chuyển nhượng Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt;

b) Thuê, mượn, nhận cầm cố, nhận thế chấp, mua, nhận chuyển nhượng Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhưng không có Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hoặc Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu đã hết thời hạn.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt bị viết thêm, tẩy xóa, sửa chữa làm thay đổi nội dung đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này cho cơ quan, người có thẩm quyền đã cấp;

b) Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc buộc tái xuất tang vật vi phạm hành chính trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được quyết định xử phạt đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này; trừ hàng hóa nhập khẩu đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép trong thời hạn nêu tại điểm này;

c) Buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 24. Vi phạm quy định về công bố loại hóa chất và mục đích sử dụng

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với mỗi hành vi về công bố thông tin trên Cơ sở dữ liệu chuyên ngành hóa chất khi sử dụng hóa chất cần kiểm soát đặc biệt để sản xuất hàng hóa, dịch vụ như sau:

a) Công bố thiếu thông tin về loại hóa chất và mục đích sử dụng hóa chất;

b) Công bố sai loại hóa chất hoặc sai mục đích sử dụng hóa chất;

c) Công bố thông tin sau 30 ngày kể từ ngày đưa hóa chất vào sử dụng lần đầu hoặc khi thay đổi mục đích sử dụng đã công bố.

2. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không công bố thông tin trên Cơ sở dữ liệu chuyên ngành hóa chất khi sử dụng hóa chất cần kiểm soát đặc biệt để sản xuất hàng hóa, dịch vụ.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ (một phần) hoạt động sử dụng đối với loại hóa chất vi phạm từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm tại khoản 2 Điều này.

Điều 25. Vi phạm quy định về chuyển đổi số trong quản lý nhà nước về hóa chất

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với mỗi hành vi sau đây:

a) Cập nhật tình hình hoạt động hóa chất của năm trước vào Cơ sở dữ liệu chuyên ngành hóa chất hoặc gửi bộ quản lý ngành, lĩnh vực hoặc gửi cơ quan quản lý ngành cấp tỉnh nơi tiến hành hoạt động hóa chất muộn hơn ngày 15 tháng 02 hàng năm;

b) Cập nhật tình hình thực hiện dự án trên Cơ sở dữ liệu chuyên ngành hóa chất muộn hơn 15 ngày làm việc theo tiến độ từng giai đoạn đầu tư xây dựng của chủ đầu tư dự án hóa chất trong giai đoạn trước khi hoàn thành công trình và đưa công trình vào sử dụng;

c) Cập nhật tình hình hoạt động hóa chất trên Cơ sở dữ liệu chuyên ngành hóa chất muộn hơn 15 ngày sau khi có sự cố xảy ra trong hoạt động hóa chất hoặc chấm dứt hoạt động hóa chất hoặc khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với mỗi hành vi sau đây:

a) Cập nhật thông tin không đầy đủ hoặc không đúng thực tế đối với tình hình hoạt động hóa chất của năm trước trên Cơ sở dữ liệu chuyên ngành hóa chất hoặc trong báo cáo gửi bộ quản lý ngành, lĩnh vực hoặc trong báo cáo gửi cơ quan quản lý ngành cấp tỉnh;

b) Cập nhật thông tin không đầy đủ hoặc không đúng thực tế trên Cơ sở dữ liệu chuyên ngành hóa chất đối với tình hình thực hiện dự án theo tiến độ từng giai đoạn đầu tư xây dựng của chủ

đầu tư dự án hóa chất trong giai đoạn trước khi hoàn thành công trình và đưa công trình vào sử dụng;

c) Cập nhật thông tin không đầy đủ hoặc không đúng thực tế trên Cơ sở dữ liệu chuyên ngành hóa chất đối với tình hình thực hiện hoạt động sản xuất, kinh doanh định kỳ hàng năm của chủ đầu tư dự án hóa chất sau khi hoàn thành công trình và đưa công trình vào sử dụng;

d) Cập nhật thông tin không đầy đủ hoặc không đúng thực tế trên Cơ sở dữ liệu chuyên ngành hóa chất đối với tình hình sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm chứa hóa chất nguy hiểm;

đ) Cập nhật thông tin không đầy đủ hoặc không đúng thực tế trên Cơ sở dữ liệu chuyên ngành hóa chất đối với tình hình hoạt động hóa chất khi có sự cố xảy ra trong hoạt động, hóa chất, chấm dứt hoạt động hóa chất hoặc khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền;

e) Cập nhật thông tin không đầy đủ hoặc không đúng thực tế khi thực hiện việc xác thực, định danh, truy xuất nguồn trên nền tảng định danh, xác thực điện tử sau khi được Bộ Công an công bố.

3. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với mỗi hành vi sau đây:

a) Không cập nhật tình hình hoạt động hóa chất của năm trước trên Cơ sở dữ liệu chuyên ngành hóa chất hoặc gửi bộ quản lý ngành, lĩnh vực hoặc gửi cơ quan quản lý ngành cấp tỉnh;

b) Không cập nhật tình hình thực hiện dự án theo tiến độ từng giai đoạn đầu tư xây dựng của chủ đầu tư dự án hóa chất trong giai đoạn trước khi hoàn thành công trình và đưa công trình vào sử dụng;

c) Không cập nhật tình hình thực hiện hoạt động sản xuất, kinh doanh định kỳ hàng năm của chủ đầu tư dự án hóa chất sau khi hoàn thành công trình và đưa công trình vào sử dụng trên Cơ sở dữ liệu chuyên ngành hóa chất;

d) Không cập nhật tình hình sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm chứa hóa chất nguy hiểm trên Cơ sở dữ liệu chuyên ngành hóa chất;

đ) Không cập nhật tình hình hoạt động hóa chất khi có sự cố xảy ra trong hoạt động hóa chất, chấm dứt hoạt động hóa chất hoặc khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền trên Cơ sở dữ liệu chuyên ngành hóa chất;

e) Không thực hiện việc xác thực, định danh, truy xuất nguồn trên nền tảng định danh, xác thực điện tử sau khi được Bộ Công an công bố.

Điều 26. Vi phạm quy định về phân loại hóa chất

1. Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không sử dụng Hệ thống hài hòa toàn cầu về phân loại và ghi nhãn hóa chất (GHS) phiên bản 2 năm 2007 trở lên để phân loại hóa chất.

2. Phạt tiền từ 35.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi đưa hóa chất sản xuất trong nước hoặc hóa chất nhập khẩu vào sử dụng, lưu thông trên thị trường nhưng không thực hiện phân loại hóa chất theo quy định.

Điều 27. Vi phạm quy định về Phiếu an toàn hóa chất

1. Phạt cảnh cáo đối với hành vi xây dựng thiếu nội dung bắt buộc của Phiếu an toàn hóa chất.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp thông tin sai sự thật về hóa chất nguy hiểm trong Phiếu an toàn hóa chất.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi không cung cấp Phiếu an toàn hóa chất cho cá nhân, tổ chức sử dụng hóa chất nguy hiểm để sản xuất sản phẩm, hàng hóa khác.

4. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không lập Phiếu an toàn hóa chất bằng tiếng Việt cho hóa chất nguy hiểm mà đã đưa vào sử dụng, lưu thông trên thị trường.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc cải chính thông tin sai sự thật trong Phiếu an toàn hóa chất đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 28. Vi phạm quy định về đăng ký hóa chất mới và quản lý hóa chất mới

1. Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền về quá trình hoạt động với hóa chất mới trước ngày 15 tháng 02 hằng năm trong thời hạn 05 năm kể từ ngày hóa chất mới được đăng ký.

2. Phạt tiền từ 35.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi không đăng ký hóa chất mới trước khi đưa vào sử dụng, lưu thông trên thị trường.

Mục 3. VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ HÓA CHẤT NGUY HIỂM TRONG SẢN PHẨM, HÀNG HÓA

Điều 29. Vi phạm quy định về kiểm soát hóa chất nguy hiểm trong quá trình sản xuất sản phẩm, hàng hóa chứa hóa chất nguy hiểm

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với mỗi hành vi sau đây trong Quy trình kiểm soát hóa chất nguy hiểm trong quá trình sản xuất sản phẩm, hàng hóa chứa hóa chất nguy hiểm:

a) Không có nội dung giám sát thành phần, hàm lượng hóa chất nguy hiểm trong nguyên liệu đầu vào;

b) Không có nội dung giám sát thành phần, hàm lượng hóa chất nguy hiểm phát thải trong quá trình sản xuất;

c) Không có nội dung giám sát thành phần, hàm lượng hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm cuối;

d) Không có nội dung tránh làm thất thoát hóa chất nguy hiểm.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi không ban hành Quy trình kiểm soát hóa chất nguy hiểm trong quá trình sản xuất sản phẩm, hàng hóa chứa hóa chất nguy hiểm.

3. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không xây dựng Quy trình kiểm soát hóa chất nguy hiểm trong quá trình sản xuất sản phẩm, hàng hóa chứa hóa chất nguy hiểm.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ (một phần) hoạt động sử dụng đối với loại hóa chất vi phạm từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 30. Vi phạm quy định về công bố thông tin về hàm lượng hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với mỗi hành vi sau đây:

a) Khai báo thiếu hoặc không chính xác hoặc không được xác thực bởi Phòng thử nghiệm đáp ứng yêu cầu tại khoản 5 Điều 31 Luật Hóa chất 69/2025/QH15 đối với các thông tin sau đây lên Cơ sở dữ liệu chuyên ngành hóa chất (khai báo theo lô hàng sản xuất hoặc nhập khẩu); Tên sản phẩm, hàng hóa chứa hóa chất nguy hiểm; Tên hóa chất nguy hiểm; Đặc tính nguy hiểm của hóa chất; Hàm lượng; Lĩnh vực sử dụng của sản phẩm chứa hóa chất nguy hiểm;

b) Công bố thiếu thông tin hoặc công bố thông tin không chính xác về thành phần và hàm lượng hóa chất nguy hiểm và khuyến cáo hạn chế sử dụng của sản phẩm, hàng hóa chứa hóa chất nguy hiểm, thể hiện trên nhãn hàng hóa hoặc trang thông tin điện tử về sản phẩm, hàng hóa.

2. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với mỗi hành vi sau đây:

a) Không khai báo thông tin về hàm lượng hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa lên Cơ sở dữ liệu chuyên ngành hóa chất (khai báo theo lô hàng sản xuất hoặc nhập khẩu);

b) Không công bố thông tin về thành phần và hàm lượng hóa chất nguy hiểm và khuyến cáo hạn chế sử dụng của sản phẩm, hàng hóa chứa hóa chất nguy hiểm, thể hiện trên nhãn hàng hóa hoặc trang thông tin điện tử về sản phẩm, hàng hóa;

c) Không lưu giữ hồ sơ hoặc không xuất trình hồ sơ chứng minh tính xác thực (ví dụ kết quả thí nghiệm,...) của các thông tin về hàm lượng hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa trước khi đưa sản phẩm, hàng hóa chứa hóa chất nguy hiểm ra lưu thông trên thị trường.

Mục 4. VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ BẢO ĐẢM AN TOÀN TRONG HOẠT ĐỘNG HÓA CHẤT

Điều 31. Vi phạm quy định về bảo đảm yêu cầu về cơ sở vật chất - kỹ thuật trong hoạt động hóa chất

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi không thiết kế, xây dựng nhà xưởng, kho chứa đạt yêu cầu theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, hoặc không phù hợp với đặc tính của hóa chất, quy mô và công nghệ sản xuất, lưu trữ hóa chất theo quy định của pháp luật.

2. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với mỗi hành vi không đáp ứng yêu cầu về thiết bị, phương tiện sản xuất, bao bì, thiết bị chứa đối với hoạt động hóa chất sau đây:

a) Không lựa chọn thiết bị, phương tiện phục vụ sản xuất hóa chất đảm bảo giảm thiểu nguy cơ gây sự cố hóa chất theo quy định của pháp luật;

b) Thiết bị kỹ thuật không đảm bảo yêu cầu chung về an toàn theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, không phù hợp với chủng loại hóa chất theo quy định của pháp luật;

c) Quy trình công nghệ không đáp ứng được công suất sản xuất, quy mô kinh doanh, tồn trữ hóa chất theo quy định của pháp luật;

d) Không kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh, bảo dưỡng theo quy định hiện hành về kiểm định máy móc, thiết bị đối với máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động và thiết bị đo lường thử nghiệm phải được kiểm định theo quy định của pháp luật;

đ) Bao bì, thiết bị chứa không đảm bảo phù hợp với chủng loại hóa chất, không có độ bền chịu được tác động của hóa chất, thời tiết và các tác động thông thường khi bốc, xếp vận chuyển, không chắc chắn và không kín theo quy định của pháp luật;

e) Không bảo quản riêng bao bì, thiết bị chứa đã qua sử dụng theo quy định của pháp luật;

g) Không kiểm tra bao bì, thiết bị chứa hóa chất, không làm sạch bao bì, thiết bị chứa đã qua sử dụng để loại trừ khả năng phản ứng, cháy nổ trước khi nạp hóa chất theo quy định của pháp luật;

h) Không đầy đủ các nội dung theo quy định về ghi nhãn hóa chất đối với bao bì, thiết bị chứa hóa chất theo quy định của pháp luật;

i) Nhãn của hóa chất không rõ, không dễ đọc, không chịu được tác động của hóa chất, thời tiết và các tác động thông thường khi bốc, xếp vận chuyển theo quy định của pháp luật.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với mỗi hành vi không đáp ứng yêu cầu về trang thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất, phương tiện bảo hộ cá nhân trong hoạt động hóa chất như sau:

a) Trang thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất không đáp ứng đúng và đủ theo Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất đã được phê duyệt hoặc Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất đã được ban hành tại cơ sở hóa chất;

b) Trang bị bảo hộ cá nhân không đúng chủng loại, số lượng, chất lượng đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn về an toàn vệ sinh lao động.

4. Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không đảm bảo an toàn theo hướng dẫn của nhà sản xuất khi sử dụng hóa chất cho nhu cầu tiêu dùng, sinh hoạt thiết yếu theo quy định của pháp luật;

Điều 32. Vi phạm quy định về bảo đảm an toàn trong hoạt động vận chuyển hóa chất

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với mỗi hành vi không đáp ứng yêu cầu về phương tiện, thiết bị, bồn chứa đối với hoạt động vận chuyển hóa chất như sau:

a) Phương tiện, thiết bị, bồn chứa phục vụ hoạt động vận chuyển hóa chất không đạt yêu cầu chung về an toàn theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; không được lựa chọn để đảm bảo giảm thiểu nguy cơ gây sự cố hóa chất theo quy định của pháp luật;

b) Bồn chứa, vật chứa, bao bì chứa hóa chất không đảm bảo phù hợp với chủng loại hóa chất; độ bền không chịu được tác động của hóa chất, thời tiết và các tác động thông thường khi bốc, xếp vận chuyển, không chắc chắn và không kín. Bao bì đã qua sử dụng không được bảo quản riêng; không thu gom, xử lý các bồn chứa, vật chứa, bao bì đã qua sử dụng nhưng không sử dụng lại theo quy định của pháp luật;

c) Bồn chứa, vật chứa, bao bì chứa đựng hóa chất không có cảnh báo, nhãn ghi đầy đủ các nội dung theo quy định về ghi nhãn hóa chất. Nhãn của hóa chất không rõ, không dễ đọc và không có độ bền chịu được tác động của hóa chất, thời tiết và các tác động thông thường khi bốc, xếp vận chuyển theo quy định của pháp luật;

d) Không trang bị phương tiện bảo hộ cá nhân và trang thiết bị ứng phó sự cố hóa chất cho lái xe và người áp tải theo xe phải đúng chủng loại, số lượng, chất lượng đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn về an toàn vệ sinh lao động và theo quy định của pháp luật;

đ) Không kiểm tra phương tiện vận chuyển, bồn chứa trước khi vận chuyển hóa chất, để đảm bảo phương tiện tham gia giao thông an toàn; không làm sạch bao bì, vật chứa hóa chất, không làm sạch bồn chứa, vật chứa, bao bì đã qua sử dụng để loại trừ khả năng phản ứng, cháy nổ khi vận chuyển hóa chất theo quy định của pháp luật;

e) Không lưu trữ biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất trong vận chuyển hóa chất theo phương tiện trong suốt quá trình vận chuyển dưới dạng bản cứng hoặc bản điện tử theo quy định của pháp luật.

2. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không đăng kiểm, kiểm định hoặc không được cấp phép vận chuyển hóa chất nguy hiểm theo quy định của pháp luật về vận chuyển hàng hóa nguy hiểm cho phương tiện, thiết bị, bồn chứa phục vụ hoạt động vận chuyển hóa chất.

Điều 33. Vi phạm quy định về yêu cầu về chuyên môn trong hoạt động hóa chất

1. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với mỗi hành vi sử dụng người chịu trách nhiệm chuyên môn về an toàn hóa chất không đáp ứng yêu cầu về chuyên môn như sau:

a) Người chịu trách nhiệm chuyên môn về an toàn hóa chất của tổ chức, cá nhân sản xuất hóa chất không có trình độ đại học trở lên về hóa học thuộc danh mục quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 25/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển ngành công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất;

b) Người chịu trách nhiệm chuyên môn về an toàn hóa chất của tổ chức, cá nhân kinh doanh hóa chất, tồn trữ hóa chất, sử dụng hóa chất, xử lý chất thải hóa chất, tiêu hủy hóa chất, thải bỏ hóa chất không có trình độ trung cấp trở lên về hóa học thuộc danh mục quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 25/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển ngành công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất;

c) Không thực hiện quy định về yêu cầu về chuyên môn trong hoạt động hóa chất tại pháp luật về vận chuyển hàng hóa nguy hiểm đối với tổ chức, cá nhân vận chuyển hóa chất;

d) Không thực hiện quy định về yêu cầu về chuyên môn trong hoạt động hóa chất tại pháp luật về khoa học và công nghệ đối với tổ chức, cá nhân nghiên cứu, thử nghiệm hóa chất.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi không có người chịu trách nhiệm chuyên môn về an toàn hóa chất.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ hoạt động sản xuất hóa chất, kinh doanh hóa chất, tồn trữ hóa chất, sử dụng hóa chất, xử lý chất thải hóa chất, tiêu hủy hóa chất, thải bỏ hóa chất từ 01 đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 34. Vi phạm quy định về huấn luyện an toàn hóa chất

1. Phạt cảnh cáo đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Không lưu giữ đầy đủ hồ sơ huấn luyện an toàn hóa chất theo quy định;

b) Tổ chức huấn luyện an toàn hóa chất không đủ thời gian tối thiểu theo quy định cho các đối tượng thuộc nhóm 1 hoặc nhóm 2 hoặc nhóm 3.

2. Mức tiền phạt đối với hành vi không tổ chức hoặc không cử người tham gia các khóa huấn luyện an toàn hóa chất định kỳ đối với đối tượng nhóm 3 được quy định như sau:

a) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với trường hợp vi phạm dưới 10 người thuộc đối tượng nhóm 3;

b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với trường hợp vi phạm từ 10 người đến dưới 50 người thuộc đối tượng nhóm 3;

c) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với trường hợp vi phạm từ 50 người đến dưới 100 người thuộc đối tượng nhóm 3;

d) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với trường hợp vi phạm từ 100 người đến dưới 1.000 người thuộc đối tượng nhóm 3;

đ) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với trường hợp vi phạm từ 1.000 người trở lên thuộc đối tượng nhóm 3.

3. Mức tiền phạt đối với hành vi không tổ chức hoặc không cử người tham gia các khóa huấn luyện an toàn hóa chất định kỳ đối với đối tượng nhóm 1, nhóm 2 được quy định như sau:

a) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với trường hợp vi phạm dưới 10 người thuộc đối tượng nhóm 1 hoặc nhóm 2;

b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với trường hợp vi phạm từ 10 người đến dưới 30 người thuộc đối tượng nhóm 1 hoặc nhóm 2;

c) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với trường hợp vi phạm từ 30 người đến dưới 50 người thuộc đối tượng nhóm 1 hoặc nhóm 2;

d) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với trường hợp vi phạm từ 50 người đến dưới 100 người thuộc đối tượng nhóm 1 hoặc nhóm 2;

đ) Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng, đối với trường hợp vi phạm từ 100 người trở lên thuộc đối tượng nhóm 1 hoặc nhóm 2.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi không lưu giữ hoặc lưu giữ hồ sơ huấn luyện an toàn hóa chất không đủ thời gian quy định là 03 năm.

5. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi huấn luyện các nội dung về an toàn hóa chất không đúng quy định với từng nhóm đối tượng.

6. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Sử dụng người huấn luyện an toàn hóa chất không có trình độ đại học trở lên về ngành đào tạo hóa học thuộc danh mục quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 25/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển ngành công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất;

b) Sử dụng người huấn luyện an toàn hóa chất có thời gian kinh nghiệm công tác tại vị trí liên quan đến hoạt động an toàn hóa chất ít hơn tiêu chuẩn về thời gian kinh nghiệm của người huấn luyện nội dung lý thuyết chuyên ngành có trình độ từ đại học trở lên theo quy định tại pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động;

c) Sử dụng đơn vị tư vấn để thực hiện huấn luyện an toàn hóa chất chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp Chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất.

7. Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện đúng quy định về kiểm tra để đánh giá kết quả huấn luyện an toàn hóa chất.

8. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc hủy bỏ kết quả kiểm tra huấn luyện an toàn hóa chất của tổ chức, cá nhân hoạt động hóa chất đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1, khoản 5, khoản 6 và khoản 7 Điều này.

Điều 35. Vi phạm quy định về thực hiện yêu cầu của kế hoạch, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất

1. Mức phạt tiền đối với hành vi không thực hiện đúng các nội dung đề ra trong biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất đã được ban hành, được quy định như sau:

a) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện kế hoạch kiểm định, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị công nghệ;

b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện các giải pháp phòng ngừa liên quan đến công nghệ, thiết kế, trang thiết bị phục vụ sản xuất;

c) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện kế hoạch kiểm tra, giám sát các nguồn nguy cơ xảy ra sự cố;

d) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi không đảm bảo số lượng, duy trì hoạt động hiệu quả cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương tiện sử dụng ứng phó sự cố hóa chất, hệ thống báo nguy hiểm, hệ thống thông tin nội bộ và thông báo ra bên ngoài trong trường hợp sự cố khẩn cấp;

đ) Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không có trang thiết bị, phương tiện ứng cứu sự cố hóa chất phù hợp với các đặc tính nguy hiểm của hóa chất tại khu vực sản xuất, kinh doanh và cất giữ hóa chất nguy hiểm theo biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất đã được chủ đầu tư dự án sản xuất, kinh doanh hóa chất xây dựng.

2. Mức phạt tiền đối với hành vi không thực hiện đúng các yêu cầu đề ra trong kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất đã được phê duyệt, được quy định như sau:

a) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện kế hoạch kiểm định, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị công nghệ;

b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện các giải pháp phòng ngừa liên quan đến công nghệ, thiết kế, trang thiết bị phục vụ sản xuất;

c) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện kế hoạch kiểm tra, giám sát các nguồn nguy cơ xảy ra sự cố;

d) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi không tổ chức huấn luyện, thực hành cho lực lượng ứng phó tại chỗ hoặc không tổ chức diễn tập phương án ứng phó sự cố hóa chất hàng năm đã được xây dựng trong kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất đã được phê duyệt;

đ) Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không đảm bảo số lượng, duy trì hoạt động hiệu quả cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương tiện sử dụng ứng phó sự cố hóa chất, hệ thống báo nguy hiểm, hệ thống thông tin nội bộ và thông báo ra bên ngoài trong trường hợp sự cố khẩn cấp;

e) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 35.000.000 đồng đối với hành vi không có trang thiết bị, phương tiện ứng cứu sự cố hóa chất phù hợp với các đặc tính nguy hiểm của hóa chất tại khu vực sản xuất, kinh doanh và cất giữ hóa chất nguy hiểm theo kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất đã được phê duyệt.

3. Phạt tiền từ 35.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện hoạt động tại các hạng mục thay đổi của dự án, cơ sở hóa chất khi Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất chưa được phê duyệt hoặc Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất chưa được ban hành.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ hoạt động tồn trữ hóa chất nguy hiểm tại các hạng mục thay đổi của dự án, cơ sở hóa chất từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thực hiện biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường nếu xảy ra tình trạng mất an toàn về môi trường đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này.

Điều 36. Vi phạm quy định về khối lượng tồn trữ hóa chất nguy hiểm kê khai trong kế hoạch, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất

1. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với mỗi hành vi vi phạm sau đây:

a) Tồn trữ các loại hóa chất nguy hiểm là nguyên liệu, hóa chất trung gian và hóa chất thành phẩm chưa kê khai trong Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất được ban hành;

b) Lưu trữ các loại hóa chất nguy hiểm là nguyên liệu, hóa chất trung gian và hóa chất thành phẩm với khối lượng tồn trữ lớn hơn khối lượng đã kê khai trong Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất được ban hành.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi tồn trữ các loại hóa chất nguy hiểm là nguyên liệu, hóa chất trung gian và hóa chất thành phẩm không thuộc Danh mục hóa chất nguy hiểm phải xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất chưa kê khai trong kế hoạch hoặc lưu trữ với khối lượng tồn trữ lớn hơn khối lượng đã kê khai trong kế hoạch được phê duyệt.

3. Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi tồn trữ các loại hóa chất nguy hiểm là nguyên liệu, hóa chất trung gian và hóa chất thành phẩm thuộc Danh mục hóa chất nguy hiểm phải xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất chưa kê khai trong kế hoạch hoặc lưu trữ với khối lượng tồn trữ lớn hơn khối lượng đã kê khai trong kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất đã được phê duyệt.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 35.000.000 đồng đối với hành vi tồn trữ các loại hóa chất nguy hiểm là nguyên liệu, hóa chất trung gian và hóa chất thành phẩm thuộc và không thuộc Danh mục hóa chất nguy hiểm phải xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất chưa kê khai trong kế hoạch hoặc lưu trữ với khối lượng tồn trữ lớn hơn khối lượng đã kê khai trong kế hoạch được phê duyệt.

Điều 37. Vi phạm quy định về xây dựng, chỉnh sửa, bổ sung Biện pháp, Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất

1. Mức phạt tiền đối với hành vi vi phạm quy định xây dựng, chỉnh sửa, bổ sung Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất được quy định như sau:

a) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi cập nhật nội dung Biện pháp chậm quá 30 ngày làm việc, kể từ ngày có Quyết định ban hành Biện pháp lên Cơ sở dữ liệu quốc gia;

b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi xây dựng thiếu một nội dung bắt buộc của Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất;

c) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không cập nhật Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp và Quyết định ban hành Biện pháp lên Cơ sở dữ liệu quốc gia;

d) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi không lưu giữ Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất đã được ban hành tại cơ sở hóa chất làm căn cứ để tổ chức, cá nhân thực hiện công tác kiểm soát an toàn tại cơ sở và xuất trình các cơ quan có thẩm quyền khi có yêu cầu;

đ) Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi đã xây dựng Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất nhưng không ra quyết định ban hành Biện pháp mà vẫn đưa dự án vào hoạt động và đã xây dựng Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất cho các hạng mục thay đổi nhưng không ra quyết định ban hành Biện pháp trong trường hợp chủ đầu tư, tổ chức, cá nhân đã được phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất có thay đổi mở rộng quy mô, thay đổi dây chuyền công nghệ, trang thiết bị sản xuất, sử dụng, tồn trữ của dự án, cơ sở tồn trữ hóa chất nhưng không liên quan đến hóa chất nguy hiểm thuộc danh mục hóa chất phải xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất;

e) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 35.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện bổ sung, chỉnh sửa Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất trong trường hợp có sự thay đổi trong quá trình đầu tư, vận chuyển hóa chất và hoạt động liên quan đến những nội dung đề ra trong Biện pháp;

g) Phạt tiền từ 35.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi không xây dựng Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất mà vẫn đưa dự án vào hoạt động hoặc vẫn thực hiện hoạt động vận chuyển hóa chất và không xây dựng Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất cho các hạng mục thay đổi trong trường hợp chủ đầu tư, tổ chức, cá nhân đã được phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất có thay đổi mở rộng quy mô, thay đổi dây chuyền công nghệ, trang thiết bị sản xuất, sử dụng, tồn trữ của dự án, cơ sở tồn trữ hóa chất nhưng không liên quan đến hóa chất nguy hiểm thuộc danh mục hóa chất phải xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất.

2. Mức phạt tiền đối với hành vi vi phạm quy định xây dựng, chỉnh sửa, bổ sung Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất được quy định như sau:

a) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi cập nhật Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất trên cơ sở dữ liệu quốc gia chậm quá 30 ngày làm việc, kể từ ngày có Quyết định phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất;

b) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không cập nhật Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất trên cơ sở dữ liệu quốc gia;

c) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi không lưu giữ Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất đã được phê duyệt tại cơ sở hóa chất làm căn cứ để tổ chức, cá nhân thực hiện công tác kiểm soát an toàn tại cơ sở và xuất trình các cơ quan có thẩm quyền khi có yêu cầu;

d) Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi xây dựng Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất nhưng chưa được cơ quan có thẩm quyền thẩm định và phê duyệt mà vẫn đưa dự án vào hoạt động;

đ) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 35.000.000 đồng đối với hành vi không điều chỉnh Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất trong trường hợp thay đổi mở rộng quy mô, thay đổi dây chuyền công nghệ, trang thiết bị sản xuất, sử dụng, tồn trữ của dự án, cơ sở tồn trữ hóa chất hoặc bổ sung chủng loại hoặc nâng khối lượng tồn trữ lớn nhất tại một thời điểm đối với hóa chất nguy hiểm thuộc danh mục hóa chất phải xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất;

e) Phạt tiền từ 35.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi không xây dựng Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng và tồn trữ hóa chất nguy hiểm mà vẫn đưa dự án vào hoạt động hoặc không xây dựng Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất, trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt trong trường hợp đã ban hành Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất nhưng có sự thay đổi trong quá trình đầu tư và hoạt động dẫn đến thuộc trường hợp phải xây dựng Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ hoạt động tồn trữ hóa chất nguy hiểm từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm g khoản 1 và điểm e khoản 2 Điều này.

Mục 5. VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ BÁO CÁO, THANH SÁT HÓA CHẤT BẢNG

Điều 38. Vi phạm quy định về báo cáo sản xuất, kinh doanh, chế biến, tiêu dùng, tàng trữ hóa chất Bảng

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi báo cáo không đúng thời hạn quy định đối với hóa chất Bảng.

2. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi báo cáo không đúng với thực tế sản xuất, kinh doanh, chế biến, tiêu dùng, tàng trữ hóa chất Bảng.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện báo cáo đối với hóa chất Bảng.

Điều 39. Vi phạm quy định về báo cáo xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi báo cáo không đúng thời hạn quy định đối với hóa chất Bảng.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi báo cáo không đúng với thực tế xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng.

3. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện báo cáo xuất khẩu, nhập khẩu đối với hóa chất Bảng.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng, đối với hành vi không thực hiện việc kiểm chứng số liệu xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng do Tổ chức Cấm vũ khí hóa học hoặc Bộ Công Thương phối hợp cùng Cơ quan quốc gia Việt Nam tiến hành.

Điều 40. Vi phạm quy định về lưu giữ thông tin, danh sách khách hàng đối với hóa chất Bảng

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi không đảm bảo thời gian lưu giữ tối thiểu các thông tin, danh sách khách hàng của hóa chất Bảng là 05 năm.

2. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không lưu giữ các thông tin, danh sách khách hàng của hóa chất Bảng theo quy định.

Điều 41. Vi phạm quy định về thanh sát cơ sở hóa chất Bảng

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với mỗi hành vi vi phạm sau:

a) Bố trí cán bộ không có thẩm quyền hoặc không am hiểu về hoạt động của cơ sở hóa chất Bảng để làm việc với Đội Thanh sát của Tổ chức cấm vũ khí hóa học;

b) Chuẩn bị không đầy đủ các hồ sơ, tài liệu, sơ đồ, bản vẽ, sổ sách cần thiết để làm việc với Đội Thanh sát.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp tái phạm đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi không tuân thủ hướng dẫn của Đội hộ tống trong quá trình tiến hành thanh sát tại cơ sở.

Mục 6. VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ HÓA CHẤT, CHẾ PHẨM DIỆT CÔN TRÙNG, DIỆT KHUẨN

Điều 42. Vi phạm quy định về điều kiện sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Không có người chuyên trách về an toàn hóa chất có trình độ từ trung cấp trở lên về hóa học làm việc toàn thời gian tại cơ sở sản xuất;

b) Không có phòng kiểm nghiệm để kiểm nghiệm được thành phần và hàm lượng hoạt chất của chế phẩm do cơ sở sản xuất hoặc hợp đồng thuê cơ sở kiểm nghiệm có đủ năng lực theo quy định.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Cơ sở sản xuất không thực hiện việc gửi thông báo việc thay đổi về tên, địa chỉ đến Sở Y tế nơi cơ sở sản xuất đặt trụ sở trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có một trong các thay đổi;

b) Cơ sở sản xuất không thực hiện việc gửi thông báo các thay đổi khác ngoài các thay đổi quy định tại điểm a khoản này (nếu có) đến Sở Y tế nơi cơ sở đặt trụ sở để cập nhật thông tin hàng năm;

c) Sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn khi các thông tin: tên, địa chỉ, số điện thoại liên hệ của cơ sở sản xuất chưa được công khai trên trang thông tin điện tử của Sở Y tế nơi cơ sở sản xuất đặt trụ sở.

3. Áp dụng quy định về hành vi vi phạm, mức phạt tại khoản 1, khoản 2 Điều 15 Nghị định này để xử phạt vi phạm điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị của cơ sở sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Đình chỉ hoạt động sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 và điểm a, điểm b khoản 2 Điều này;

b) Đình chỉ hoạt động sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 2 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc khắc phục tình trạng không bảo đảm các quy định về điều kiện sản xuất hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 43. Vi phạm quy định về sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với hành vi không lưu kết quả kiểm nghiệm thành phần và hàm lượng hoạt chất của chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn do cơ sở sản xuất đối với từng lô chế phẩm trước khi xuất xưởng bằng thời hạn sử dụng của lô chế phẩm đó.

2. Phạt tiền đối với hành vi đưa hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn đã quá thời hạn sử dụng vào sản xuất như sau:

a) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng trong trường hợp sản xuất mỗi chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn mà tổng khối lượng thành phẩm được sản xuất ra đến dưới 05 kilôgam (hoặc lít);

b) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng trong trường hợp sản xuất mỗi chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn mà tổng khối lượng thành phẩm được sản xuất ra từ 05 kilôgam (hoặc lít) đến dưới 20 kilôgam (hoặc lít);

c) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trong trường hợp sản xuất mỗi chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn mà tổng khối lượng thành phẩm được sản xuất ra từ 20 kilôgam (hoặc lít) đến dưới 100 kilôgam (hoặc lít);

d) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp sản xuất mỗi chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn mà tổng khối lượng thành phẩm được sản xuất ra từ 100 kilôgam (hoặc lít) đến dưới 300 kilôgam (hoặc lít);

đ) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp sản xuất mỗi chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn mà tổng khối lượng thành phẩm được sản xuất ra từ 300 kilôgam (hoặc lít) đến dưới 500 kilôgam (hoặc lít);

e) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng trong trường hợp sản xuất mỗi chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn mà tổng khối lượng thành phẩm được sản xuất ra từ 500 kilôgam (hoặc lít) đến dưới 1.000 kilôgam (hoặc lít);

g) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng trong trường hợp sản xuất mỗi chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn mà tổng khối lượng thành phẩm được sản xuất ra từ 1.000 kilôgam (hoặc lít) trở lên.

3. Phạt tiền đối với hành vi sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn không đúng chỉ tiêu chất lượng trong hồ sơ đã đăng ký và được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chấp thuận như sau:

a) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng trong trường hợp sản xuất mỗi chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn mà tổng khối lượng thành phẩm được sản xuất ra đến dưới 05 kilôgam (hoặc lít);

b) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng trong trường hợp sản xuất mỗi chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn mà tổng khối lượng thành phẩm được sản xuất ra từ 05 kilôgam (hoặc lít) đến dưới 20 kilôgam (hoặc lít);

c) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trong trường hợp sản xuất mỗi chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn mà tổng khối lượng thành phẩm được sản xuất ra từ 20 kilôgam (hoặc lít) đến dưới 100 kilôgam (hoặc lít);

d) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp sản xuất mỗi chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn mà tổng khối lượng thành phẩm được sản xuất ra từ 100 kilôgam (hoặc lít) đến dưới 300 kilôgam (hoặc lít);

đ) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp sản xuất mỗi chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn mà tổng khối lượng thành phẩm được sản xuất ra từ 300 kilôgam (hoặc lít) đến dưới 500 kilôgam (hoặc lít);

e) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng trong trường hợp sản xuất mỗi chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn mà tổng khối lượng thành phẩm được sản xuất ra từ 500 kilôgam (hoặc lít) đến dưới 1.000 kilôgam (hoặc lít);

g) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng trong trường hợp sản xuất mỗi chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn mà tổng khối lượng thành phẩm được sản xuất ra từ 1.000 kilôgam (hoặc lít) trở lên.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ hoạt động sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế từ 03 tháng đến 06 tháng đối với các hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 và 3 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thu hồi chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 và 3 Điều này;

b) Buộc tái chế chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế còn có khả năng tái chế. Trong trường hợp không tái chế được thì buộc tiêu hủy hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này;

c) Buộc tiêu hủy hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 44. Vi phạm quy định về điều kiện mua, bán chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không có người phụ trách về an toàn hóa chất có trình độ trung cấp trở lên về hóa học;

b) Nơi bày bán chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn không tách biệt với nơi bày bán các loại thực phẩm;

c) Điều kiện bảo quản chế phẩm không đáp ứng một trong các điều kiện yêu cầu bảo quản ghi trên nhãn chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế;

d) Trang thiết bị sơ cấp cứu không đáp ứng yêu cầu sơ cấp cứu ghi trên nhãn chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không có trang thiết bị sơ cấp cứu theo yêu cầu ghi trên nhãn chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ hoạt động mua, bán chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 và 2 Điều này.

Điều 45. Vi phạm quy định về điều kiện đối với cơ sở cung cấp dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn bằng chế phẩm

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm: chủ cơ sở không tổ chức tập huấn cho người trực tiếp thực hiện diệt côn trùng, diệt khuẩn về một trong các nội dung sau:

a) Cách đọc thông tin trên nhãn hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn;

b) Kỹ thuật diệt côn trùng, diệt khuẩn phù hợp với dịch vụ mà cơ sở cung cấp;

c) Sử dụng và thải bỏ an toàn chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn;

d) Cập nhật thông tin trong hồ sơ công bố đủ điều kiện cung cấp dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn bằng chế phẩm không đúng thời hạn quy định.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Không cập nhật thông tin trong hồ sơ công bố đủ điều kiện cung cấp dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn bằng chế phẩm khi có một trong những thay đổi về điều kiện cung cấp dịch vụ diệt côn trùng theo quy định của pháp luật;

b) Không thực hiện thủ tục công bố lại đủ điều kiện cung cấp dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn bằng chế phẩm;

c) Cung cấp dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn bằng chế phẩm khi các thông tin: tên, địa chỉ, số điện thoại liên hệ của cơ sở sản xuất chưa được công khai trên trang thông tin điện tử của Sở Y tế nơi cơ sở đặt trụ sở.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Đình chỉ hoạt động cung cấp dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn bằng chế phẩm từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 và điểm a, b khoản 2 Điều này;

b) Đình chỉ hoạt động cung cấp dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn bằng chế phẩm từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 2 Điều này.

Điều 46. Vi phạm quy định về mua bán chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi cơ sở cung cấp chế phẩm không cung cấp đầy đủ thông tin hoặc cung cấp sai về các đặc tính nguy hiểm của chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn cho tổ chức, cá nhân sử dụng chế phẩm.

2. Phạt tiền đối với hành vi mua bán chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn hết hạn sử dụng như sau:

a) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng trong trường hợp mua bán mỗi chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn mà tổng khối lượng thành phẩm được mua bán đến dưới 05 kilôgam (hoặc lít);

b) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng trong trường hợp mua bán mỗi chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn mà tổng khối lượng thành phẩm được mua bán từ 05 kilôgam (hoặc lít) đến dưới 20 kilôgam (hoặc lít);

c) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trong trường hợp mua bán mỗi chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn mà tổng khối lượng thành phẩm được mua bán từ 20 kilôgam (hoặc lít) đến dưới 100 kilôgam (hoặc lít);

d) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp mua bán mỗi chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn mà tổng khối lượng thành phẩm được mua bán từ 100 kilôgam (hoặc lít) đến dưới 300 kilôgam (hoặc lít);

đ) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp mua bán mỗi chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn mà tổng khối lượng thành phẩm được mua bán từ 300 kilôgam (hoặc lít) đến dưới 500 kilôgam (hoặc lít);

e) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng trong trường hợp mua bán mỗi chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn mà tổng khối lượng thành phẩm được mua bán từ 500 kilôgam (hoặc lít) đến dưới 1.000 kilôgam (hoặc lít);

g) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng trong trường hợp mua bán mỗi chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn mà tổng khối lượng thành phẩm được mua bán từ 1.000 kilôgam (hoặc lít) trở lên.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ hoạt động mua bán chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn từ 03 tháng đến 06 tháng đối với các hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thu hồi và tiêu hủy chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 47. Vi phạm quy định về nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn

1. Phạt tiền đối với hành vi nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn không đúng chỉ tiêu chất lượng trong hồ sơ đã đăng ký và được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chấp thuận như sau:

a) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng trong trường hợp nhập khẩu mỗi chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn mà tổng khối lượng thành phẩm được nhập khẩu đến dưới 05 kilôgam (hoặc lít);

b) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng trong trường hợp nhập khẩu mỗi chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn mà tổng khối lượng thành phẩm được nhập khẩu từ 05 kilôgam (hoặc lít) đến dưới 20 kilôgam (hoặc lít);

c) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trong trường hợp nhập khẩu mỗi chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn mà tổng khối lượng thành phẩm được nhập khẩu từ 20 kilôgam (hoặc lít) đến dưới 100 kilôgam (hoặc lít);

d) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp nhập khẩu mỗi chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn mà tổng khối lượng thành phẩm được nhập khẩu từ 100 kilôgam (hoặc lít) đến dưới 300 kilôgam (hoặc lít);

đ) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp nhập khẩu mỗi chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn mà tổng khối lượng thành phẩm được nhập khẩu từ 300 kilôgam (hoặc lít) đến dưới 500 kilôgam (hoặc lít);

e) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng trong trường hợp nhập khẩu mỗi chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn mà tổng khối lượng thành phẩm được nhập khẩu từ 500 kilôgam (hoặc lít) đến dưới 1.000 kilôgam (hoặc lít);

g) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng trong trường hợp nhập khẩu mỗi chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn mà tổng khối lượng thành phẩm được nhập khẩu từ 1.000 kilôgam (hoặc lít) trở lên.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc buộc tái xuất tang vật vi phạm hành chính trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được quyết định xử phạt đối với hành vi vi phạm tại khoản 1 Điều này; trừ hàng hóa nhập khẩu đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép trong thời hạn nêu tại điểm này;

b) Buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 48. Vi phạm quy định về sử dụng hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi không tuân thủ đúng hướng dẫn sử dụng chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế ghi trên nhãn của chế phẩm hoặc hướng dẫn sử dụng kèm theo chế phẩm gây mất an toàn cho bản thân, môi trường và cộng đồng.

2. Phạt tiền đối với hành vi sử dụng hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn hết hạn sử dụng như sau:

a) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng trong trường hợp sử dụng mỗi chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn mà tổng khối lượng thành phẩm được sử dụng đến dưới 05 kilôgam (hoặc lít);

b) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng trong trường hợp sử dụng mỗi chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn mà tổng khối lượng thành phẩm được sử dụng từ 05 kilôgam (hoặc lít) đến dưới 20 kilôgam (hoặc lít);

c) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trong trường hợp sử dụng mỗi chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn mà tổng khối lượng thành phẩm được sử dụng từ 20 kilôgam (hoặc lít) đến dưới 100 kilôgam (hoặc lít);

d) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp sử dụng mỗi chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn mà tổng khối lượng thành phẩm được sử dụng từ 100 kilôgam (hoặc lít) đến dưới 300 kilôgam (hoặc lít);

đ) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp sử dụng mỗi chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn mà tổng khối lượng thành phẩm được sử dụng từ 300 kilôgam (hoặc lít) đến dưới 500 kilôgam (hoặc lít);

e) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng trong trường hợp sử dụng mỗi chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn mà tổng khối lượng thành phẩm được sử dụng từ 500 kilôgam (hoặc lít) đến dưới 1.000 kilôgam (hoặc lít);

g) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng trong trường hợp sử dụng mỗi chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn mà tổng khối lượng thành phẩm được sử dụng từ 1.000 kilôgam (hoặc lít) trở lên.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc tiêu hủy hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 49. Vi phạm quy định về vận chuyển hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Không đảm bảo yêu cầu kỹ thuật an toàn về vận chuyển hóa chất, chế phẩm của phương tiện vận chuyển;

b) Không đảm bảo yêu cầu đối với bao bì, thùng chứa hoặc công-ten-nơ trong quá trình vận chuyển;

c) Vận chuyển hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế chung với lương thực, thực phẩm, hàng giải khát, thuốc chữa bệnh và các hàng hóa vật tư tiêu dùng khác.

2. Phạt tiền đối với hành vi vận chuyển hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn hết hạn sử dụng như sau:

a) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng trong trường hợp vận chuyển mỗi chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn mà tổng khối lượng thành phẩm được vận chuyển đến dưới 05 kilôgam (hoặc lít);

b) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng trong trường hợp vận chuyển mỗi chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn mà tổng khối lượng thành phẩm được vận chuyển từ 05 kilôgam (hoặc lít) đến dưới 20 kilôgam (hoặc lít);

c) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trong trường hợp vận chuyển mỗi chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn mà tổng khối lượng thành phẩm được vận chuyển từ 20 kilôgam (hoặc lít) đến dưới 100 kilôgam (hoặc lít);

d) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp vận chuyển mỗi chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn mà tổng khối lượng thành phẩm được vận chuyển từ 100 kilôgam (hoặc lít) đến dưới 300 kilôgam (hoặc lít);

đ) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp vận chuyển mỗi chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn mà tổng khối lượng thành phẩm được vận chuyển từ 300 kilôgam (hoặc lít) đến dưới 500 kilôgam (hoặc lít);

e) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng trong trường hợp vận chuyển mỗi chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn mà tổng khối lượng thành phẩm được vận chuyển từ 500 kilôgam (hoặc lít) đến dưới 1.000 kilôgam (hoặc lít);

g) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng trong trường hợp vận chuyển mỗi chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn mà tổng khối lượng thành phẩm được vận chuyển từ 1.000 kilôgam (hoặc lít) trở lên.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc tiêu hủy hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 50. Vi phạm quy định về khảo nghiệm hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi không cập nhật thông tin trong hồ sơ công bố đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn khi có một trong những thay đổi về điều kiện thực hiện khảo nghiệm theo quy định của pháp luật.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Không có người phụ trách bộ phận khảo nghiệm có ít nhất 03 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực khảo nghiệm chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn;

b) Phòng khảo nghiệm không được quản lý, vận hành theo tiêu chuẩn ISO 17025:2005 hoặc tiêu chuẩn ISO 15189:2012 hoặc phiên bản cập nhật;

c) Hoạt động dịch vụ thử nghiệm mà không đăng ký hoạt động thử nghiệm theo quy định của pháp luật về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Không gửi hoặc gửi không đầy đủ theo quy định hồ sơ công bố đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn đến Sở Y tế trước khi thực hiện khảo nghiệm theo quy định của pháp luật;

b) Không đảm bảo duy trì điều kiện của cơ sở thực hiện khảo nghiệm chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế theo hồ sơ đã công bố;

c) Thực hiện khảo nghiệm chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế khi các thông tin: tên, địa chỉ, số điện thoại liên hệ của cơ sở khảo nghiệm; danh mục các quy trình khảo nghiệm mà cơ sở khảo nghiệm công bố đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm chưa được công khai trên trang thông tin điện tử của Sở Y tế.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Đình chỉ hoạt động khảo nghiệm chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, 2 và điểm a, b khoản 3 Điều này;

b) Đình chỉ hoạt động khảo nghiệm chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 3 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc khắc phục tình trạng không bảo đảm các quy định về đảm bảo duy trì điều kiện của cơ sở thực hiện khảo nghiệm chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 51. Vi phạm quy định về kiểm nghiệm chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi không cập nhật thông tin trong hồ sơ công bố đủ điều kiện thực hiện kiểm nghiệm chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn khi có một trong những thay đổi về điều kiện thực hiện kiểm nghiệm theo quy định của pháp luật.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với mỗi hành vi vi phạm sau:

a) Không duy trì, đảm bảo điều kiện của cơ sở thực hiện kiểm nghiệm chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế theo hồ sơ đã công bố;

b) Thực hiện kiểm nghiệm chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn nhưng không công bố đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Đình chỉ hoạt động kiểm nghiệm chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

b) Đình chỉ hoạt động kiểm nghiệm chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc khắc phục tình trạng không bảo đảm các quy định về duy trì, bảo đảm điều kiện của cơ sở thực hiện kiểm nghiệm chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

Điều 52. Vi phạm quy định về đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Cho thuê, cho mượn Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành;

b) Viết thêm, tẩy xóa, sửa chữa làm thay đổi nội dung ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành hoặc văn bản chấp thuận lưu hành bổ sung;

c) Không lưu trữ hồ sơ bản gốc tại đơn vị đăng ký đối với trường hợp thực hiện đăng ký trực tuyến trừ trường hợp văn bản được tạo lập hoàn toàn bằng bản điện tử và có chữ ký số hợp pháp của người có thẩm quyền;

d) Không đăng ký lưu hành bổ sung cho chế phẩm khi có thay đổi quyền sở hữu số đăng ký lưu hành; thay đổi tên chế phẩm; thay đổi địa điểm cơ sở sản xuất, thay đổi cơ sở sản xuất; thay đổi tên, địa chỉ liên lạc của cơ sở đăng ký, tên cơ sở sản xuất, địa chỉ nơi sản xuất và thay đổi tác dụng, liều lượng sử dụng, phương pháp sử dụng, hàm lượng hoạt chất, hàm lượng phụ gia cộng hưởng, dạng chế phẩm, hạn sử dụng, nguồn hoạt chất.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Buộc nộp lại Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành và các văn bản chấp thuận lưu hành bổ sung (nếu có) đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều này cho cơ quan, người có thẩm quyền đã cấp.

Mục 7. VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ HOẠT ĐỘNG VẬT LIỆU NỔ CÔNG NGHIỆP

Điều 53. Vi phạm về trách nhiệm của tổ chức, doanh nghiệp nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, kinh doanh, vận chuyển, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Báo cáo định kỳ về tình hình sản xuất, kinh doanh, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ không đúng thời hạn quy định;

b) Báo cáo sai lệch số liệu về tình hình sản xuất, kinh doanh, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ;

c) Không chấp hành việc kiểm tra hoặc cản trở việc kiểm tra về hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ của các cơ quan chức năng có thẩm quyền.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Báo cáo đột xuất về hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ không đúng thời hạn yêu cầu;

b) Lưu trữ không đầy đủ hồ sơ, tài liệu hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ;

c) Không kịp thời báo cáo cho cơ quan có thẩm quyền cấp khi các loại giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ bị mất.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Không báo cáo định kỳ về tình hình sản xuất, kinh doanh, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ;

b) Không báo cáo trong trường hợp đột xuất về hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ;

c) Không lưu trữ hồ sơ, tài liệu hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Không thực hiện đầy đủ các nội dung về đánh giá nguy cơ rủi ro về an toàn trong hoạt động vật liệu nổ công nghiệp;

b) Không thực hiện đầy đủ các nội dung về kế hoạch ứng cứu khẩn cấp trong hoạt động vật liệu nổ công nghiệp;

c) Không đánh giá nguy cơ rủi ro về an toàn định kỳ hàng năm hoặc khi có thay đổi liên quan đến các điều kiện an toàn trong hoạt động vật liệu nổ công nghiệp;

d) Không rà soát, cập nhật kế hoạch ứng cứu khẩn cấp định kỳ hàng năm hoặc khi có thay đổi liên quan đến công tác ứng cứu khẩn cấp trong hoạt động vật liệu nổ công nghiệp.

5. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Không thực hiện đánh giá nguy cơ rủi ro về an toàn trong hoạt động vật liệu nổ công nghiệp;

b) Không xây dựng kế hoạch ứng cứu khẩn cấp trong hoạt động vật liệu nổ công nghiệp.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc cải chính thông tin sai sự thật trong báo cáo hoạt động sản xuất, kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

Điều 54. Vi phạm quy định về nhân lực liên quan đến hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Không tổ chức huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ theo quy định;

b) Không xây dựng tài liệu huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ hoặc tài liệu huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ có nội dung không đầy đủ theo quy định;

c) Lựa chọn người huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ không đủ điều kiện theo quy định.

2. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Sử dụng người không đủ trình độ chuyên môn trong hoạt động vật liệu nổ công nghiệp theo quy định;

b) Sử dụng người chưa được huấn luyện, kiểm tra cấp giấy chứng nhận kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 và 2 Điều này.

Điều 55. Vi phạm quy định về quản lý giấy phép, giấy chứng nhận về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Không thông báo bằng văn bản với ủy ban nhân dân cấp tỉnh ít nhất 10 ngày trước khi thực hiện các hoạt động sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, dịch vụ nổ mìn theo giấy phép; không thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện nổ mìn ít nhất 24 giờ trước khi thực hiện hoạt động dịch vụ nổ mìn;

b) Thông báo với nội dung không đầy đủ, chính xác trước khi thực hiện các hoạt động sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, dịch vụ nổ mìn theo giấy phép.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Mua, bán, trao đổi, tặng, cho, mượn, cho thuê, cho mượn, cầm cố Giấy phép, Giấy chứng nhận về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ;

b) Sản xuất, vận chuyển, sử dụng vượt quá quy mô, số lượng quy định trong giấy phép, giấy chứng nhận về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ;

c) Sử dụng vật liệu nổ công nghiệp vượt quá quy mô, số lượng quy định tại Thông báo sử dụng vật liệu nổ công nghiệp.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi chiếm đoạt, làm giả, tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung trong giấy phép, giấy chứng nhận về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ nhưng không bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

4. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Lợi dụng Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp để buôn bán hoặc cung cấp vật liệu nổ công nghiệp cho tổ chức, cá nhân khác nhưng không bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

b) Lợi dụng Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp để làm dịch vụ nổ mìn hoặc nổ mìn không đúng địa điểm đã quy định trong Giấy phép nhưng không bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 4 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng Giấy phép, Giấy chứng nhận về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này;

c) Tước quyền sử dụng Giấy phép, Giấy chứng nhận về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp từ 18 tháng đến 24 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

b) Buộc nộp lại Giấy phép, Giấy chứng nhận về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này cho cơ quan, người có thẩm quyền đã cấp;

c) Buộc nộp lại số tiền bằng với giá trị tang vật, phương tiện do thực hiện hành vi vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật quy định tại điểm a khoản 4 Điều này.

Điều 56. Vi phạm quy định về nghiên cứu, thử nghiệm và sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi đóng gói vật liệu nổ công nghiệp không phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đã công bố hợp chuẩn hoặc công bố hợp quy.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Nghiên cứu, phát triển, thử nghiệm vật liệu nổ công nghiệp không đúng nội dung, điều kiện quy định, trong đề án nghiên cứu đã được phê duyệt;

b) Không thực hiện kiểm định trước khi đưa vào sử dụng hoặc kiểm định định kỳ trong quá trình sử dụng đối với máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động;

c) Không đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt bổ sung nhiệm vụ để nghiên cứu, phát triển, thử nghiệm sản phẩm vật liệu nổ công nghiệp cấp Bộ khi có sự thay đổi tên, mục tiêu, nội dung, tiến độ và sản phẩm của nhiệm vụ.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không duy trì các điều kiện bảo đảm an toàn, chất lượng sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ đã được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận;

b) Không thực hiện đầy đủ thử nghiệm, đánh giá vật liệu nổ công nghiệp theo quy định của pháp luật;

c) Sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ không đúng chủng loại với giấy chứng nhận đủ điều kiện;

d) Không thực hiện việc phân loại, ghi nhãn hàng hóa theo quy định của pháp luật.

4. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Nghiên cứu, phát triển, thử nghiệm vật liệu nổ công nghiệp khi chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép, giao nhiệm vụ;

b) Sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ khi chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ;

c) Thay đổi về công nghệ, thiết bị, mặt bằng hoặc nhà xưởng sản xuất, vật liệu nổ công nghiệp khi chưa được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cho phép;

d) Không thực hiện thử nghiệm hoặc cố tình làm sai lệch kết quả thử nghiệm vật liệu nổ công nghiệp.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2, điểm b khoản 3 và điểm a, b khoản 4 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ từ 03 đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 3 và điểm c khoản 4 Điều này;

c) Đình chỉ hoạt động nghiên cứu, sản xuất vật liệu nổ công nghiệp từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a, b khoản 4 Điều này.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 4 Điều này;

b) Buộc khắc phục tình trạng không đảm bảo an toàn trong sản xuất, thử nghiệm, đánh giá vật liệu nổ công nghiệp đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm a và b khoản 3 Điều này;

c) Buộc nộp lại số tiền bằng với giá trị tang vật, phương tiện do thực hiện hành vi vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật quy định tại khoản 2, điểm b khoản 3 và điểm a, b khoản 4 Điều này.

Điều 57. Vi phạm quy định về bảo quản vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Không có nội quy, quy định về bảo đảm an ninh trật tự, an toàn, phòng cháy và chữa cháy đối với kho vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ;

b) Không có biển cấm, biển báo, chỉ dẫn các quy định liên quan đến công tác an toàn, phòng cháy, chữa cháy đối với kho vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ;

c) Không xây dựng và niêm yết quy trình sắp xếp, bảo quản, xuất, nhập vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ trong kho;

d) Không có sổ theo dõi người ra vào kho vật liệu nổ công nghiệp trong ca trực;

đ) Không ghi chép, cập nhật người ra vào kho vật liệu nổ công nghiệp trong ca trực hoặc ghi chép tình hình người ra vào kho vật liệu nổ công nghiệp trong ca trực không đúng với thực tế.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Không có phương án bảo vệ an ninh, trật tự kho vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ theo quy định của pháp luật;

b) Không thực hiện niêm phong, khóa cửa kho vật liệu nổ công nghiệp;

c) Không đủ lực lượng bảo vệ canh gác kho vật liệu nổ công nghiệp theo quy định.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Vi phạm quy chuẩn kỹ thuật an toàn về vật liệu nổ công nghiệp trong quá trình bảo quản vật liệu nổ công nghiệp;

b) Không thực hiện thủ tục xuất nhập kho vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ tại kho vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ;

c) Xây dựng, trang bị thiếu hoặc trang bị không đúng quy định các loại công cụ hỗ trợ, phương tiện, công trình bảo vệ, canh gác trong kho vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ;

d) Không thực hiện canh gác, bảo vệ khu vực bảo quản vật liệu nổ công nghiệp theo quy định.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Cho tổ chức, cá nhân khác gửi vật liệu nổ công nghiệp hoặc thuê kho chứa vật liệu nổ công nghiệp nhưng không có hợp đồng bằng văn bản hoặc văn bản giao bảo quản vật liệu nổ công nghiệp của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Bảo quản vật liệu nổ công nghiệp vượt quá quy mô bảo quản theo hồ sơ thiết kế được phê duyệt;

c) Dự trữ vật liệu nổ công nghiệp thuộc hàng dự trữ quốc gia không đúng loại kho, địa điểm theo quy định;

d) Không thực hiện đúng quy định pháp luật về đầu tư xây dựng, quản lý chất lượng công trình, quy chuẩn kỹ thuật khi xây dựng, mở rộng, cải tạo kho vật liệu nổ công nghiệp;

đ) Cố tình làm sai lệch chứng từ xuất, nhập kho vật liệu nổ công nghiệp, hộ chiếu nổ mìn để làm thất thoát vật liệu nổ công nghiệp.

5. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Bảo quản vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ tại địa điểm hoặc kho không đáp ứng các yêu cầu về xây dựng, an ninh trật tự, an toàn, phòng cháy, chữa cháy, chống sét, kiểm soát tĩnh điện và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật;

b) Để mất tiền chất thuốc nổ do không bố trí lực lượng bảo vệ và tổ chức canh gác 24/24 giờ trong ngày.

6. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi để mất vật liệu nổ công nghiệp tại kho vật liệu nổ công nghiệp.

7. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Đình chỉ hoạt động bảo quản vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ từ 06 tháng đến 12 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 5 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng Giấy phép, Giấy chứng nhận về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp từ 06 tháng đến 12 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 6 Điều này.

8. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc khắc phục tình trạng không đảm bảo an ninh, an toàn trong quá trình bảo quản vật liệu nổ công nghiệp; trong xây dựng, trang bị các loại công cụ hỗ trợ, phương tiện, công trình bảo vệ, canh gác trong kho vật liệu nổ công nghiệp đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm a và c khoản 3 Điều này;

b) Buộc di chuyển hàng vật liệu nổ công nghiệp dự trữ đến kho, địa điểm theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm a, b, c khoản 4 và khoản 5 Điều này.

Điều 58. Vi phạm quy định về vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi không có biển báo xác định giới hạn khu vực bốc dỡ vật liệu nổ công nghiệp theo quy định.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Không có biểu trưng, ký hiệu vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp theo quy định của pháp luật;

b) Không tổ chức bảo vệ canh gác khi tiến hành bốc dỡ vật liệu nổ công nghiệp.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Không có hoặc không bố trí đủ người áp tải khi vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp theo quy định của pháp luật;

b) Không có kế hoạch ứng cứu khẩn cấp, biện pháp bảo vệ an ninh trật tự theo quy định;

c) Dừng đỗ phương tiện vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp do sự cố nhưng không đặt biển báo sự cố nguy hiểm theo quy định;

d) Bốc, chuyển vật liệu nổ công nghiệp sang phương tiện khác không đúng quy định khi đang trên đường vận chuyển;

đ) Để mất Giấy phép vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp; không thông báo bằng văn bản cho cơ quan cấp giấy phép vận chuyển sau khi hoàn thành việc vận chuyển. Để mất Giấy phép vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp; không thực hiện việc nộp lại Giấy phép vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp sau khi hoàn tất việc vận chuyển đúng thời hạn theo quy định.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Vận chuyển không đúng chủng loại vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ quy định trong Giấy phép, mệnh lệnh vận chuyển;

b) Vi phạm quy chuẩn kỹ thuật an toàn về vật liệu nổ công nghiệp trong quá trình vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp;

c) Sử dụng phương tiện không đủ điều kiện theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật an toàn trong hoạt động vật liệu nổ công nghiệp để vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp.

5. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp không đúng tuyến đường quy định trong giấy phép vận chuyển;

b) Dừng, đỗ phương tiện vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp ở những nơi không được phép theo quy định của pháp luật;

c) Bốc dỡ vật liệu nổ công nghiệp tại địa điểm chưa được cho phép theo quy định.

6. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp không có Giấy phép vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp theo quy định nhưng không bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

7. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi để mất vật liệu nổ công nghiệp trong quá trình vận chuyển.

Điều 59. Vi phạm quy định về kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không ký kết hợp đồng mua, bán vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ theo quy định.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi từ chối mua lại vật liệu nổ công nghiệp sử dụng không hết hoặc chưa sử dụng của các tổ chức sử dụng vật liệu nổ công nghiệp hợp pháp có nhu cầu bán.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi xuất, nhập vật liệu nổ công nghiệp dự trữ quốc gia không đúng chủng loại, khối lượng, quy cách và chất lượng theo quy định trong kế hoạch dự trữ quốc gia.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ không đúng chủng loại, chất lượng, số lượng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ quy định trong Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ nhưng không bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

b) Bán vật liệu nổ công nghiệp cho tổ chức sử dụng vật liệu nổ công nghiệp không đúng chủng loại, chất lượng, số lượng vật liệu nổ công nghiệp quy định trong Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp nhưng không bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

5. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi bán vật liệu nổ công nghiệp cho tổ chức không có giấy phép, giấy chứng nhận về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp hoặc tổ chức có giấy phép, giấy chứng nhận về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp đã hết hạn hoặc tổ chức đã bị cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ra quyết định đình chỉ, tạm đình chỉ hoạt động hoặc thu hồi giấy phép, giấy chứng nhận về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp nhưng không bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

6. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng Giấy phép kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp từ 18 tháng đến 24 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 5 Điều này.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 5 Điều này;

b) Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc buộc tái xuất tang vật vi phạm hành chính trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được quyết định xử phạt đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 4 Điều này; trừ hàng hóa nhập khẩu đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép trong thời hạn nêu tại điểm này;

c) Buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật đối với hành vi vi phạm tại điểm a khoản 4 Điều này.

Điều 60. Vi phạm quy định về sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, dịch vụ nổ mìn

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không có chỉ huy nổ mìn khi thực hiện nổ mìn.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Hộ chiếu nổ mìn lập không đầy đủ nội dung; Hộ chiếu nổ mìn lập không phù hợp với quy định tại Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp hoặc phương án nổ mìn được phê duyệt;

b) Không canh gác bảo vệ hoặc không có ký hiệu, biển báo nguy hiểm tại giới hạn vùng nguy hiểm khi nổ mìn;

c) Không đăng ký, thông báo hoặc không thực hiện đúng trình tự tín hiệu báo lệnh nổ mìn và báo yên đã đăng ký, thông báo.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Vi phạm quy chuẩn kỹ thuật an toàn về vật liệu nổ công nghiệp trong sử dụng vật liệu nổ công nghiệp;

b) Không thực hiện giám sát ảnh hưởng nổ mìn đối với công trình, đối tượng cần bảo vệ nằm trong phạm vi ảnh hưởng nổ mìn theo quy định;

c) Không thực hiện kiểm định trước khi đưa vào sử dụng hoặc kiểm định định kỳ trong quá trình sử dụng đối với máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động;

d) Không phân định bằng văn bản để thống nhất phạm vi được phép sử dụng dịch vụ nổ mìn, phương thức nổ mìn bảo đảm an toàn giữa bên thuê và bên thực hiện dịch vụ nổ mìn có sự tham gia của đại diện cơ quan quản lý vật liệu nổ công nghiệp tại địa phương nơi sử dụng.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Không lập hộ chiếu nổ mìn; thay đổi chủng loại vật liệu nổ công nghiệp, phương pháp điều khiển nổ hoặc số lượng vật liệu nổ công nghiệp sử dụng lớn hơn quy mô bãi nổ quy định tại giấy phép, thiết kế hoặc phương án nổ mìn đã được phê duyệt;

b) Ký hợp đồng nổ mìn dịch vụ với tổ chức không có giấy phép dịch vụ nổ mìn theo quy định; ký hợp đồng dịch vụ nổ mìn với tổ chức không đủ điều kiện thuê dịch vụ nổ mìn theo quy định.

5. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Sử dụng vật liệu nổ công nghiệp khi thiết kế hoặc phương án nổ mìn chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, cho phép khi nổ mìn trong khu vực dân cư, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, khu vực có di tích lịch sử - văn hóa, bảo tồn thiên nhiên, công trình an ninh, quốc phòng hoặc công trình quan trọng khác của quốc gia, khu vực bảo vệ khác theo quy định của pháp luật nhưng không bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

b) Sử dụng vật liệu nổ không thuộc Danh mục vật liệu nổ công nghiệp được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng ở Việt Nam nhưng không bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

6. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Sử dụng vật liệu nổ công nghiệp tại địa điểm không đảm bảo các điều kiện về an ninh, an toàn;

b) Sử dụng vật liệu nổ không có giấy phép sử dụng vật liệu nổ hoặc giấy phép dịch vụ nổ mìn hoặc ngoài phạm vi giấy phép hoặc giấy phép đã hết hạn nhưng không bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

c) Không bán lại vật liệu nổ công nghiệp còn đảm bảo chất lượng khi sử dụng không hết, không còn nhu cầu sử dụng cho tổ chức kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp hoặc không bán lại tiền chất thuốc nổ sử dụng không hết, không còn nhu cầu sử dụng cho tổ chức sản xuất, kinh doanh tiền chất thuốc nổ;

d) Mua vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ của tổ chức, cá nhân không được phép kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ nhưng không bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

đ) Không nhập kho số vật liệu nổ công nghiệp còn thừa sau khi kết thúc nổ mìn;

e) Để mất vật liệu nổ công nghiệp.

7. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 5 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp có thời hạn từ 06 tháng đến 12 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 và điểm b khoản 5 Điều này;

c) Tước quyền sử dụng Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp có thời hạn từ 18 tháng đến 24 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm d và đ khoản 6 Điều này.

8. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 3 Điều này;

b) Buộc hủy hợp đồng đã ký trái quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 4 Điều này;

c) Buộc nộp lại số tiền bằng với giá trị tang vật, phương tiện do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 5 Điều này.

Điều 61. Vi phạm quy định về kiểm tra, thử và tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Không thử định kỳ vật liệu nổ công nghiệp;

b) Không lập biên bản tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp mất phẩm chất hoặc được phép tiêu hủy theo quy định.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Không thực hiện tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp đã mất phẩm chất;

b) Không thông báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi tiến hành tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy chuẩn kỹ thuật an toàn về vật liệu nổ công nghiệp trong quá trình tiêu hủy.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp đã mất phẩm chất đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

Chương III

THẨM QUYỀN XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH VÀ LẬP BIÊN BẢN VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Điều 62. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất; đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc tước quyền sử dụng có thời hạn đối với các loại Giấy phép, Giấy chứng nhận, Chứng chỉ quy định tại Chương II Nghị định này;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất; phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc tước quyền sử dụng có thời hạn đối với các loại Giấy phép, Giấy chứng nhận, Chứng chỉ quy định tại Chương II Nghị định này;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

Điều 63. Thẩm quyền của Thủ trưởng cơ quan thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước theo chuyên ngành, lĩnh vực

1. Giám đốc Sở Công Thương, Tài chính, Y tế, Nông nghiệp và Môi trường các tỉnh, thành phố theo phạm vi quản lý nhà nước về chuyên ngành, lĩnh vực của mình có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 40.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất; đến 80.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc tước quyền sử dụng có thời hạn đối với các loại Giấy phép, Giấy chứng nhận, Chứng chỉ quy định tại Chương II Nghị định này theo chuyên ngành, lĩnh vực phụ trách;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

2. Cục trưởng Cục Hóa chất (Bộ Công Thương), Cục trưởng Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp (Bộ Công Thương), Cục trưởng Cục Phòng bệnh (Bộ Y tế), Cục trưởng Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất; đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc tước quyền sử dụng có thời hạn đối với các loại Giấy phép, Giấy chứng nhận, Chứng chỉ quy định tại Chương II Nghị định này;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

3. Trưởng đoàn kiểm tra do Cục trưởng Cục Hóa chất (Bộ Công Thương), Cục trưởng Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp (Bộ Công Thương), Cục trưởng Cục Phòng bệnh (Bộ Y tế), Cục trưởng Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) thành lập theo phạm vi quản lý nhà nước về chuyên ngành, lĩnh vực của mình có thẩm quyền xử phạt theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Trưởng đoàn kiểm tra do Bộ trưởng các Bộ: Công Thương, Y tế, Nông nghiệp và Môi trường thành lập có thẩm quyền xử phạt theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 64. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Thanh tra

1. Trưởng đoàn thanh tra: Hàng hải Việt Nam, Hàng không Việt Nam, Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, Công an cấp tỉnh; Trưởng đoàn thanh tra cấp quân khu, Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất; đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

2. Chánh Thanh tra Hàng hải Việt Nam; Chánh Thanh tra Hàng không Việt Nam; Chánh Thanh tra quốc phòng quân khu; Chánh Thanh tra quốc phòng Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội; Chánh Thanh tra Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; Chánh Thanh tra Công an cấp tỉnh có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 40.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất; đến 80.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc tước quyền sử dụng có thời hạn đối với các loại Giấy phép, Giấy chứng nhận, Chứng chỉ quy định tại Chương II Nghị định này;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

3. Chánh Thanh tra các bộ, cơ quan ngang bộ: Quốc phòng, Công an, Trưởng đoàn thanh tra do Chánh Thanh tra các bộ, cơ quan ngang bộ: Quốc phòng, Công an, thành lập có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất; đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc tước quyền sử dụng có thời hạn đối với các loại Giấy phép, Giấy chứng nhận, Chứng chỉ quy định tại Chương II Nghị định này;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

Điều 65. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Công an nhân dân

1. Chiến sĩ Công an nhân dân đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 5.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất; đến 10.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 10.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và không vượt quá 20.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp.

2. Thủ trưởng đơn vị Cảnh sát cơ động cấp đại đội có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất; đến 20.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 20.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và không vượt quá 40.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, c, đ và e khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

3. Trưởng đồn Công an, Thủ trưởng đơn vị Cảnh sát cơ động cấp tiểu đoàn, Thủy đội trưởng, Trưởng trạm, Đội trưởng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 15.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất; đến 30.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 30.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và không vượt quá 60.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp;

d) Đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc tước quyền sử dụng có thời hạn đối với các loại Giấy phép, Giấy chứng nhận, Chứng chỉ quy định tại Chương II Nghị định này;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, c, đ và e khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

4. Trưởng Công an cấp xã có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất; đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc tước quyền sử dụng có thời hạn đối với các loại Giấy phép, Giấy chứng nhận, Chứng chỉ quy định tại Chương II Nghị định này;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

5. Trưởng Công an cửa khẩu Cảng hàng không quốc tế; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục An ninh nội địa gồm: Trưởng phòng Chống phản động, Trưởng phòng Chống khủng bố, Trưởng phòng An ninh xã hội; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục An ninh kinh tế gồm: Trưởng phòng An ninh công thương, Trưởng phòng An ninh giao thông, xây dựng, Trưởng phòng An ninh nông, lâm, ngư nghiệp, Trưởng phòng An ninh khoa học, công nghệ và tài nguyên, môi trường; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy gồm: Trưởng phòng Phòng ngừa, điều tra tội phạm lĩnh vực mua bán, vận chuyển trái phép chất ma túy, Trưởng phòng Phòng ngừa, điều tra tội phạm lĩnh vực tổ chức, chứa chấp sử dụng trái phép chất ma túy, Trưởng phòng Phòng ngừa, điều tra tội phạm lĩnh vực sản xuất trái phép chất ma túy, Trưởng phòng Phòng ngừa, điều tra tội phạm trong các hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội gồm: Trưởng phòng Hướng dẫn, quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát giao thông gồm: Trưởng phòng Hướng dẫn tuần tra, kiểm soát và đấu tranh phòng, chống tội phạm trên đường thủy nội địa, Thủy đoàn trưởng; Trưởng phòng Hướng dẫn tuần tra, kiểm soát giao thông đường bộ, đường sắt, Trưởng phòng Hướng dẫn điều khiển giao thông và dẫn đoàn; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ gồm: Trưởng phòng Công tác phòng cháy, Trưởng phòng Thẩm duyệt về phòng cháy, chữa cháy, Trưởng phòng Công tác chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; Thủ trưởng đơn vị Cảnh sát cơ động cấp trung đoàn; Trưởng phòng Công an cấp tỉnh gồm: Trưởng phòng An ninh nội địa, Trưởng phòng An ninh chính trị nội bộ, Trưởng phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu, môi trường, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, Trưởng phòng Cảnh sát giao thông, Trưởng phòng Cảnh sát cơ động, Trưởng phòng Cảnh sát thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp, Trưởng phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, Chánh Văn phòng Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 40.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất; đến 80.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc tước quyền sử dụng có thời hạn đối với các loại Giấy phép, Giấy chứng nhận, Chứng chỉ quy định tại Chương II Nghị định này;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

6. Giám đốc Công an cấp tỉnh có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất; đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc tước quyền sử dụng có thời hạn đối với các loại Giấy phép, Giấy chứng nhận, Chứng chỉ quy định tại Chương II Nghị định này;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

7. Cục trưởng Cục An ninh kinh tế, Cục trưởng Cục An ninh nội địa, Cục trưởng Cục An ninh chính trị nội bộ, Chánh Văn phòng Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an, Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông, Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường, Tư lệnh Cảnh sát cơ động có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất; đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc tước quyền sử dụng có thời hạn đối với các loại Giấy phép, Giấy chứng nhận, Chứng chỉ quy định tại Chương II Nghị định này;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

Điều 66. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Hải quan

1. Công chức Hải quan đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 2.500.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất; đến 5.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 5.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và không vượt quá 10.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp.

2. Đội trưởng Hải quan cửa khẩu/ngoài cửa khẩu, Đội trưởng Đội Phục vụ và Kiểm tra sau thông quan, Đội trưởng Đội Thông quan, Đội trưởng Đội Kiểm soát hải quan thuộc Chi cục Hải quan khu vực, Đội trưởng Đội Kiểm soát chống buôn lậu thuộc Chi cục Điều tra chống buôn lậu; Đội trưởng Đội Kiểm tra sau thông quan khu vực thuộc Chi cục Kiểm tra sau thông quan có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 15.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất; đến 30.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 30.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và không vượt quá 60.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm d, đ, i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính và điểm a khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

3. Chi cục trưởng Chi cục Điều tra chống buôn lậu, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan khu vực có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất; đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc tước quyền sử dụng có thời hạn đối với các loại Giấy phép, Giấy chứng nhận, Chứng chỉ quy định tại Chương II Nghị định này;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm d, đ, i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính và điểm a khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

4. Cục trưởng Cục Hải quan có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất; đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc tước quyền sử dụng có thời hạn đối với các loại Giấy phép, Giấy chứng nhận, Chứng chỉ quy định tại Chương II Nghị định này;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm d, đ, i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính và điểm a khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

Điều 67. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Kiểm ngư

1. Kiểm ngư viên đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 2.500.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất; đến 5.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 5.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và không vượt quá 10.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp.

2. Trạm trưởng Trạm Kiểm ngư thuộc Chi cục Kiểm ngư vùng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất; đến 20.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 20.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và không vượt quá 40.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm đ, i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

3. Chi cục trưởng Chi cục Kiểm ngư vùng thuộc Cục Thủy sản và Kiểm ngư; Chi cục trưởng Chi cục về lĩnh vực thủy sản, kiểm ngư thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc tước quyền sử dụng có thời hạn đối với các loại Giấy phép, Giấy chứng nhận, Chứng chỉ quy định tại Chương II Nghị định này;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm đ, i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

4. Cục trưởng Cục Thủy sản và Kiểm ngư có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc tước quyền sử dụng có thời hạn đối với các loại Giấy phép, Giấy chứng nhận, Chứng chỉ quy định tại Chương II Nghị định này;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm đ, i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 68. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Kiểm lâm

1. Kiểm lâm viên đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 2.500.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất; đến 5.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 5.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và không vượt quá 10.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp.

2. Trạm trưởng Trạm Kiểm lâm có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất; đến 20.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 20.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và không vượt quá 40.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm đ, i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

3. Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm, Đội trưởng Đội Kiểm lâm cơ động và phòng cháy, chữa cháy rừng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 15.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất; đến 30.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 30.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và không vượt quá 60.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm đ, i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

4. Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm vùng, Đội trưởng Đội Kiểm lâm đặc nhiệm thuộc Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm; Chi cục trưởng Chi cục về lĩnh vực lâm nghiệp, kiểm lâm thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc tước quyền sử dụng có thời hạn đối với các loại Giấy phép, Giấy chứng nhận, Chứng chỉ quy định tại Chương II Nghị định này;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm đ, i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

5. Cục trưởng Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc tước quyền sử dụng có thời hạn đối với các loại Giấy phép, Giấy chứng nhận, Chứng chỉ quy định tại Chương II Nghị định này;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm đ, i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 69. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Quản lý thị trường

1. Kiểm soát viên thị trường đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 5.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và phạt tiền đến 10.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 10.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và không vượt quá 20.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp.

2. Đội trưởng Đội Quản lý thị trường thuộc Chi cục Quản lý thị trường thuộc Sở Công Thương có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 15.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và phạt tiền đến 30.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 30.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và không vượt quá 60.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

3. Chi cục trưởng Chi cục Quản lý thị trường, Trưởng phòng Nghiệp vụ Quản lý thị trường thuộc Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc tước quyền sử dụng có thời hạn đối với các loại Giấy phép, Giấy chứng nhận, Chứng chỉ quy định tại Chương II Nghị định này;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

4. Cục trưởng Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất; đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc tước quyền sử dụng có thời hạn đối với các loại Giấy phép, Giấy chứng nhận, Chứng chỉ quy định tại Chương II Nghị định này;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

Điều 70. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Bộ đội Biên phòng

1. Chiến sĩ Bộ đội Biên phòng đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 2.500.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và phạt tiền đến 5.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 5.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và không vượt quá 10.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp.

2. Trạm trưởng, Đội trưởng của người được quy định tại khoản 1 Điều này có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 5.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và phạt tiền đến 10.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 10.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và không vượt quá 20.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, c, đ và e khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

3. Đội trưởng Đội đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Đoàn đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 7.500.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và phạt tiền đến 15.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 15.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và không vượt quá 30.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, c, đ và e khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

4. Đồn trưởng Đồn biên phòng, Hải đội trưởng Hải đội biên phòng, Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Biên phòng Cửa khẩu cảng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 15.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và phạt tiền đến 30.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 30.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và không vượt quá 60.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, c, d, đ, e, h, i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính và điểm a, h khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

5. Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Cục Phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc tước quyền sử dụng có thời hạn đối với các loại Giấy phép, Giấy chứng nhận, Chứng chỉ quy định tại Chương II Nghị định này;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, c, d, đ, e, h, i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính và điểm a, h khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

6. Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng; Hải đoàn trưởng Hải đoàn biên phòng, Cục trưởng Cục Phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc tước quyền sử dụng có thời hạn đối với các loại Giấy phép, Giấy chứng nhận, Chứng chỉ quy định tại Chương II Nghị định này;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, c, d, đ, e, h, i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính và điểm a, h khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

Điều 71. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Cảnh sát biển

1. Cảnh sát viên Cảnh sát biển đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 2.500.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất; đến 5.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 5.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và không vượt quá 10.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp.

2. Tổ trưởng Tổ nghiệp vụ Cảnh sát biển có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 5.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất; đến 10.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 10.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và không vượt quá 20.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp.

3. Đội trưởng Đội nghiệp vụ Cảnh sát biển, Trạm trưởng Trạm Cảnh sát biển có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất; đến 20.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 20.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và không vượt quá 40.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, c, đ và e khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

4. Hải đội trưởng Hải đội Cảnh sát biển có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 15.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất; đến 30.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 30.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và không vượt quá 60.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, c, d, đ, e và i khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

5. Hải đoàn trưởng Hải đoàn Cảnh sát biển; Đoàn trưởng Đoàn trinh sát, Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng chống tội phạm ma túy thuộc Cảnh sát biển Việt Nam có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất; đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc tước quyền sử dụng có thời hạn đối với các loại Giấy phép, Giấy chứng nhận, Chứng chỉ quy định tại Chương II Nghị định này;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, c, d, đ, e, và i khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

6. Tư lệnh Vùng Cảnh sát biển, Cục trưởng Cục Nghiệp vụ và Pháp luật thuộc Cảnh sát biển Việt Nam có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 40.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và phạt tiền đến 80.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Tước quyền sử dụng có thời hạn đối với các loại Giấy phép, Giấy chứng nhận, Chứng chỉ quy định tại Chương II Nghị định này;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, c, d, đ, e, h, i khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính và điểm a, h khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

7. Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất; đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc tước quyền sử dụng có thời hạn đối với các loại Giấy phép, Giấy chứng nhận, Chứng chỉ quy định tại Chương II Nghị định này;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, c, d, đ, e, h, i khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính và điểm a, h khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

Điều 72. Phân định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và vật liệu nổ công nghiệp

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong phạm vi quản lý của địa phương mình đối với các hành vi vi phạm quy định tại Chương II theo thẩm quyền quy định tại Điều 62 của Nghị định này.

2. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Thủ trưởng cơ quan thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước theo chuyên ngành, lĩnh vực như sau:

a) Giám đốc Sở Công Thương, Tài chính, Y tế, Nông nghiệp và Môi trường các tỉnh, thành phố có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo phạm vi quản lý nhà nước về chuyên ngành, lĩnh vực của mình đối với các hành vi vi phạm quy định tại Chương II theo thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 63 của Nghị định này;

b) Cục trưởng Cục Hóa chất (Bộ Công Thương), Cục trưởng Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp (Bộ Công Thương) có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại Chương II theo thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 63 của Nghị định này;

c) Cục trưởng Cục Phòng bệnh (Bộ Y tế) có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại Mục 6 Chương II theo thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 63 của Nghị định này;

d) Cục trưởng Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại Điều 35, Điều 48, Điều 57 Chương II theo thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 63 của Nghị định này;

đ) Trưởng đoàn kiểm tra do Cục trưởng Cục Hóa chất (Bộ Công Thương), Cục trưởng Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp (Bộ Công Thương), Cục trưởng Cục Phòng bệnh (Bộ Y tế), Cục trưởng Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) thành lập và Trưởng đoàn kiểm tra do Bộ trưởng các Bộ: Công Thương, Y tế, Nông nghiệp và Môi trường thành lập có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại Chương II theo thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 63 của Nghị định này.

3. Lực lượng Thanh tra có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được giao đối với các hành vi vi phạm quy định tại Chương II theo thẩm quyền quy định tại Điều 64 của Nghị định này.

4. Lực lượng Công an nhân dân có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được giao đối với các hành vi vi phạm quy định tại Chương II theo thẩm quyền quy định tại Điều 65 của Nghị định này.

5. Lực lượng Hải quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được giao đối với các hành vi vi phạm quy định tại Điều 21, Điều 22, Điều 23, Điều 26, Điều 39, Điều 47, điểm a khoản 4 Điều 59 theo thẩm quyền quy định tại Điều 66 của Nghị định này.

6. Lực lượng Kiểm ngư có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được giao đối với các hành vi vi phạm quy định tại Điều 22, Điều 32, Điều 49, Điều 58 theo thẩm quyền quy định tại Điều 67 của Nghị định này.

7. Lực lượng Kiểm lâm có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được giao đối với các hành vi vi phạm quy định tại Điều 22, Điều 32, Điều 49, Điều 58 theo thẩm quyền quy định tại Điều 68 của Nghị định này.

8. Lực lượng Quản lý thị trường có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được giao đối với các hành vi vi phạm quy định tại Chương II theo thẩm quyền quy định tại Điều 69 của Nghị định này.

9. Lực lượng Bộ đội Biên phòng có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được giao đối với các hành vi vi phạm quy định tại Điều 16, Điều 17, Điều 23, Điều 27, Điều 29, Điều 30, Điều 32, khoản 2 và 3 Điều 39, khoản 1 và 3 Điều 46, Điều 47, Điều 49, Điều 55, Điều 59 và Điều 60 theo thẩm quyền quy định tại Điều 70 của Nghị định này.

10. Lực lượng Cảnh sát biển có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được giao đối với các hành vi vi phạm quy định tại Điều 32, Điều 33, khoản 1, 2 và 3 Điều 39, Điều 46, Điều 47, Điều 49, Điều 55, Điều 58, Điều 59 theo thẩm quyền quy định tại Điều 71 của Nghị định này.

Điều 73. Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính

1. Người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và vật liệu nổ công nghiệp, gồm:

a) Các chức danh quy định tại các điều từ Điều 62 đến Điều 71 Nghị định này có thẩm quyền lập biên bản đối với các hành vi vi phạm được phân định tại Điều 72 Nghị định này.

b) Người thuộc lực lượng Quân đội nhân dân, lực lượng Công an nhân dân, công chức trong các cơ quan quy định tại các điều từ Điều 62 đến Điều 71 Nghị định này đang thi hành công vụ, nhiệm vụ có thẩm quyền lập biên bản đối với các hành vi vi phạm thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

c) Công chức đang thi hành nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra về lĩnh vực hóa chất và vật liệu nổ công nghiệp hoặc thanh tra, kiểm tra có nội dung về lĩnh vực hóa chất và vật liệu nổ công nghiệp.

2. Đối với hành vi vi phạm hành chính không thuộc thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính hoặc không thuộc lĩnh vực, địa bàn quản lý của mình, thì người có thẩm quyền đang thi hành công vụ, nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b, c khoản 1 Điều này phải lập biên bản làm việc để ghi nhận sự việc và chuyển ngay biên bản đến người có thẩm quyền.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 74. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và vật liệu nổ công nghiệp xảy ra và kết thúc trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành mà sau đó mới bị phát hiện hoặc đang xem xét, giải quyết thì áp dụng Nghị định của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính liên quan đang có hiệu lực tại thời điểm thực hiện hành vi vi phạm để xử phạt vi phạm hành chính.

Đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và vật liệu nổ công nghiệp xảy ra trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng vẫn đang được diễn ra khi Nghị định này đã có hiệu lực thì áp dụng quy định của Nghị định này để xử phạt vi phạm hành chính trừ hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và vật liệu nổ công nghiệp về hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp được quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 4, khoản 5 và khoản 6 Điều 16 Nghị định số 71/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và vật liệu nổ công nghiệp, Nghị định số 17/2022/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và vật liệu nổ công nghiệp; điện lực, an toàn đập thủy điện, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; hoạt động thương mại; sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; hoạt động dầu khí, kinh doanh xăng dầu và khí xảy ra sau thời điểm Nghị định này có hiệu lực mà Nghị định này không quy định xử phạt vi phạm hành chính

thì áp dụng tương ứng với các quy định xử lý vi phạm hành chính đối với hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện được quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều 16 Nghị định này.

Đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và vật liệu nổ công nghiệp về hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp được quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 4, khoản 5 và khoản 6 Điều 17, khoản 1 và khoản 2 Điều 18 Nghị định số 71/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và vật liệu nổ công nghiệp, Nghị định số 17/2022/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và vật liệu nổ công nghiệp; điện lực, an toàn đập thủy điện, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; hoạt động thương mại; sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; hoạt động dầu khí, kinh doanh xăng dầu và khí xảy ra sau thời điểm Nghị định này có hiệu lực mà Nghị định này không quy định xử phạt vi phạm hành chính thì áp dụng tương ứng với các quy định xử lý vi phạm hành chính đối với hóa chất cần kiểm soát đặc biệt được quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều 17, khoản 1 và khoản 2 Điều 20 Nghị định này.

Đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và vật liệu nổ công nghiệp về hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 được quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 31 Nghị định số 71/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và vật liệu nổ công nghiệp, Nghị định số 17/2022/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và vật liệu nổ công nghiệp; điện lực, an toàn đập thủy điện, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; hoạt động thương mại; sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; hoạt động dầu khí, kinh doanh xăng dầu và khí xảy ra sau thời điểm Nghị định này có hiệu lực mà Nghị định này không quy định xử phạt vi phạm hành chính thì áp dụng tương ứng với các quy định xử lý vi phạm hành chính đối với hóa chất cần kiểm soát đặc biệt được quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 4 và khoản 5 Điều 17 Nghị định này.

3. Đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và vật liệu nổ công nghiệp được quy định tại điểm b khoản 2 Điều 37, điểm c khoản 2 Điều 40 và điểm c khoản 3 Điều 46 Nghị định số 71/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và vật liệu nổ công nghiệp, Nghị định số 17/2022/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và vật liệu nổ công nghiệp; điện lực, an toàn đập thủy điện, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; hoạt động thương mại; sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; hoạt động dầu khí, kinh doanh xăng dầu và khí xảy ra sau thời điểm Nghị định này có hiệu lực mà Nghị định này không quy định xử phạt vi phạm hành chính thì áp dụng tương ứng với các quy định xử lý vi phạm hành chính đối với hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế được quy định tại điểm c khoản 2 Điều 42, điểm c khoản 2 Điều 45 và điểm c khoản 3 Điều 50 Nghị định này.

4. Đối với quyết định xử phạt vi phạm hành chính đã được ban hành hoặc đã được thi hành xong trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành, mà cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính còn khiếu nại thì áp dụng quy định về xử phạt vi phạm hành chính tại thời điểm ban hành quyết định xử phạt để giải quyết.

Điều 75. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 8 năm 2026.

2. Nghị định số 71/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và vật liệu nổ công nghiệp; Điều 1 Nghị định số 17/2022/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và vật liệu nổ công nghiệp; điện lực, an toàn đập thủy điện, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; hoạt động thương mại; sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; hoạt động dầu khí, kinh doanh xăng dầu và khí hết hiệu lực từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Điều 76. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Công Thương chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc và tổ chức thực hiện Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị định này.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
-Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, các Vụ, Cục, Công báo;
- Lưu: VT, CN (2b)

TM.CHÍNH PHỦ
KT.THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Phạm Gia Túc